

CHÍNH PHỦ
Số: 190 /TTr-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc hồ sơ Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Nghị quyết số 100/2023/QH15 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV, tại mục 2.2 Đối với lĩnh vực dân tộc “Trong năm 2023, nghiên cứu, đề xuất, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh một số mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung của các chương trình mục tiêu quốc gia để triển khai thực hiện, bảo đảm hiệu quả, khả thi, phù hợp với tình hình thực tiễn, tránh lãng phí, tiêu cực”.

Sau khi tiếp thu, bổ sung nội dung và hoàn thiện hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư (Báo cáo tiếp thu, bổ sung hoàn thiện tại Phụ lục 1 gửi kèm) theo Thông báo số 3540/TB-TTKQH15 ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tổng thư ký Quốc hội về Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 32, tháng 4/2024 về hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Chương trình), Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

1. Căn cứ, cơ sở điều chỉnh chủ trương đầu tư

a) Cơ sở chính trị

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tại mục VIII- QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG, BẢO ĐẢM TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI ghi “... triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2020 - 2030”.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, tại mục V-PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ghi *“Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, cùng phát triển. Quan tâm phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”*.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 03 năm 2003 về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX, Hội nghị lần thứ 7; Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019.

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tại khoản 2, Điều 14 - Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch, ghi *“...tạo sinh kế, việc làm, sắp xếp ổn định dân cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng biên giới. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”*.

- Nghị quyết số 100/2023/QH15 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV, tại mục 2.2 Đối với lĩnh vực dân tộc *“Trong năm 2023, nghiên cứu, đề xuất, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh một số mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung của các chương trình mục tiêu quốc gia để triển khai thực hiện, bảo đảm hiệu quả, khả thi, phù hợp với tình hình thực tiễn, tránh lãng phí, tiêu cực”*.

c) Cơ sở thực tiễn

- Báo cáo kết quả làm việc của Đoàn Giám sát của Quốc hội khóa XV với Chính phủ và các địa phương về tình hình triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai

đoạn 2021- 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương tại các Hội nghị của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong thời gian vừa qua.

- Báo cáo số 511/BC-CP ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ về kết quả 03 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Kiến nghị của cử tri và đại biểu Quốc hội tại các kỳ họp Quốc hội.

2. Sự cần thiết và tính cấp bách phải điều chỉnh chủ trương đầu tư

Chương trình được phê duyệt chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước dành cho đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là chương trình MTQG mới, gồm nhiều dự án, tiểu dự án thành phần với sự tham gia của nhiều bộ, ngành, cơ quan trung ương cùng tham gia chủ trì, quản lý các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương đã ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện. Với sự quan tâm của toàn bộ hệ thống chính trị, thời gian vừa qua Chương trình đã được triển khai tại các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bước đầu tạo được những tác động tích cực tới đời sống của người dân, đặc biệt là ở khu vực các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện phát sinh một số khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân và kết quả thực hiện Chương trình, cần thiết phải đề xuất điều chỉnh một số nội dung tại chủ trương đầu tư Chương trình, cụ thể như sau:

Một là, theo điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 120/2020/QH14 quy định: "*Nguồn vốn của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025*". Tuy nhiên nguồn vốn thực hiện Chương trình gồm vốn đầu tư và vốn sự nghiệp dẫn đến lúng túng trong quá trình lập kế hoạch, phân bổ, lồng ghép nguồn vốn thực hiện Chương trình, do vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình chưa được quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14. Việc điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình vượt thẩm quyền của Chính phủ, do vậy Ủy ban Dân tộc tham mưu cho Chính phủ đề nghị Quốc hội xem xét điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình là "*Nguồn vốn của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kinh phí sự nghiệp được bố*

trí trong dự toán ngân sách hằng năm theo các nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm và các quy định hiện hành”.

Hai là, một số bộ, ngành, địa phương đề nghị điều chỉnh để tháo gỡ khó khăn về đối tượng tham gia thực hiện Chương trình tại các dự án Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6, Dự án 7 đang được triển khai chưa được quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14, cụ thể như sau:

Tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình quy định đối tượng Chương trình theo quy định của Nghị quyết số 88/2019/QH14 gồm: *“Xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn”.*

Trong thực tiễn triển khai thực hiện Chương trình một số đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực dân tộc; các trường phổ thông dân tộc nội trú (*riêng đối với các trường phổ thông dân tộc bán trú cơ bản đóng trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, đã được thụ hưởng chính sách từ Chương trình, không gặp phải những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình*); các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; một số Trung tâm y tế huyện, bệnh viện tuyến huyện có vai trò quan trọng và trực tiếp tác động đến các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình như: phát triển nguồn nhân lực, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức nêu trên khi tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình với tính chất, vai trò phục vụ cho đối tượng chính thụ hưởng chính sách là người dân vùng đồng bào DTTS&MN, con em đồng bào dân tộc thiểu số cần phải được nhà nước đầu tư, hỗ trợ bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và các điều kiện khác để tổ chức hoạt động. Qua rà soát của các địa phương, thực tế hiện nay điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực và các điều kiện khác để bảo đảm hoạt động của các đơn vị nêu trên còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn rất cần có sự đầu tư, hỗ trợ của nhà nước. Mặt khác một số cơ quan, đơn vị, tổ chức nêu trên chưa được quy định rõ tại chủ trương đầu tư Chương trình (có trụ sở đóng ngoài địa bàn vùng DTTS&MN), dẫn đến một số khó khăn trong việc lập, thẩm định kế hoạch bố trí vốn, thanh quyết toán trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Vì vậy việc đề xuất với Quốc hội điều chỉnh làm rõ hơn đối tượng tham gia nhiệm vụ của Chương trình là cần thiết và cấp bách để bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình đề ra, cụ thể:

a) Đối với một số đơn vị sự nghiệp công lập là Trường Đại học, dự bị Đại học, trường chuyên biệt

- Quan điểm, chủ trương của Đảng

+ Tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định *“Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc”*.

+ Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 03 năm 2003 về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX, Hội nghị lần thứ 7, trong đó xác định rõ quan điểm: *“quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất...”*.

+ Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới, đã xác định:

“Phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. ...Đổi mới phương thức tuyển sinh theo hướng cử tuyển, chế độ dự bị đại học, đào tạo nghề cho đối tượng người dân tộc thiểu số”.

“Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của người dân. Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở ở từng vùng, từng địa phương; quan tâm tu bổ, bảo tồn các công trình di tích lịch sử, văn hoá; sưu tầm, bảo tồn và phát huy có hiệu quả giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số”.

- Căn cứ, cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, có ghi:

+ Điểm a (mục tiêu đến năm 2025) khoản 2 Điều 1: *“phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa;”*.

+ Điểm b khoản 2 Điều 1: *“Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ;”*; *“Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc”*.

+ Mục (4) điểm a khoản 4 Điều 1: “*Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc*”.

+ Mục (5) điểm a khoản 4 Điều 1: “*Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*”.

+ Mục (6) điểm a khoản 4 Điều 1: “*Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch*”.

Theo điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 88/2019/QH14 xác định rõ nội dung Dự án 4 của Chương trình có tên cụ thể là: “*Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực công tác dân tộc cũng đã được Chính phủ trình Quốc hội tại Báo cáo số 249/BC-CP ngày 21 tháng 5 năm 2020 về Đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020.*”

- Cơ sở thực tiễn

Các trường Đại học, dự bị Đại học, cơ sở giáo dục chuyên biệt dành riêng cho con em đồng bào dân tộc thiểu số nêu trên là một chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Đây chính là bằng chứng của sự quan tâm chăm lo tới chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của cộng đồng các dân tộc thiểu số, thể hiện sự ưu việt của hệ thống chính sách dân tộc, là một trong các khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng đồng bào DTTS&MN. Mặt khác, hệ thống các trường này đã và đang đào tạo rất nhiều cán bộ quản lý, lãnh đạo là người dân tộc thiểu số cho cả các cơ quan trung ương và các địa phương, trong đó có cả các cán bộ chủ chốt của đất nước. Đây cũng chính là một trong những mục tiêu quan trọng nhất liên đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo đúng nội dung Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới. Đây cũng là một trong những mục tiêu quan trọng của Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2030 đã được Quốc hội phê duyệt tại Điều 1, Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019.

- Về quy hoạch, kế hoạch phát triển của các đơn vị, cơ sở trong hệ thống giáo dục, đào tạo:

+ Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc: Trường được thành lập theo Quyết định số 1134/QĐ ngày 9/7/1976 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo). Từ khi thành lập đến nay, trường đã đào tạo được hơn 50.000 học

sinh là con em của 32 DTTS thuộc 21 tỉnh miền núi từ Quảng Bình trở ra, trong đó có hơn 600 học sinh DTTS rất ít người như: Ngái, Lự, Mảng, Si La, Cơ Lao, La Chí, La Hủ, Cống, Pu Páo, Bô Y... Nhiều em đã trở thành kĩ sư, bác sĩ, nhà khoa học, cán bộ lãnh đạo quản lí làm việc ở Trung ương và địa phương, đóng góp công sức của mình vào công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ vùng biên giới, hải đảo xa xôi của Tổ quốc.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Tạo nguồn cán bộ chất lượng cao là người dân tộc thiểu số thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, kém phát triển cho các tỉnh miền núi. Xây dựng thành trường Phổ thông Dân tộc nội trú trọng điểm chất lượng cao, đào tạo và bồi dưỡng chuyên sâu cho các bộ môn văn hóa mũi nhọn. Là môi trường giáo dục toàn diện xây dựng nhà trường thành môi trường giáo dục lý tưởng để học sinh DTTS rèn luyện hoạt động giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ và kỹ năng sống.

+ Trường Dự bị Đại học dân tộc Trung ương: Trường được thành lập theo Quyết định số 214/CP ngày 26/11/1975 của Hội đồng Bộ trưởng. Qua 47 khóa đào tạo, bồi dưỡng, trường đã đào tạo được 20.573 học sinh DBĐH vào học các trường đại học.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Xây dựng trường trở thành trường Dự bị đại học và Dân tộc nội trú trọng điểm vùng nhằm tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN với 02 hệ: Hệ THPT chất lượng cao dành cho học sinh thuộc nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; hệ bồi dưỡng dự bị đại học theo định hướng nhóm ngành, cụ thể: Từ năm học 2023 - 2024 thực hiện tuyển sinh lớp 10 hệ phổ thông dân tộc nội trú cấp THPT; đề xuất triển khai thí điểm tuyển sinh bổ sung học sinh phổ thông cùng học với học sinh dân tộc nội trú nhằm xây dựng môi trường học tập, giao lưu văn hóa đa sắc màu giữa học sinh người dân tộc thiểu số với học sinh người Kinh, qua việc tuyển sinh bổ sung cũng giúp trường từng bước tự chủ một phần tài chính theo mục tiêu của Nghị định số 60/2021/NĐ - CP¹ ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Đến năm 2030 nhà trường từng bước mở rộng đào tạo hệ phổ thông dân tộc nội trú chất lượng cao và bồi dưỡng trọng điểm hệ dự bị đại học theo định hướng nhóm ngành; tiến tới phát triển trường trở thành trường nội trú trọng điểm vùng vào năm 2030 với quy mô 2.500 học sinh đào tạo mỗi năm.

+ Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn: Trường được thành lập theo quyết định số 3885/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 24/7/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ khi thành lập (2003) đến nay, trường đã bồi dưỡng được 10.295 học sinh người DTTS trong cả nước.

¹ Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Bên cạnh công tác bồi dưỡng văn hóa dự bị đại học, bồi dưỡng kỹ năng cho học sinh người dân tộc thiểu số, trường đã có kế hoạch, đề án đào tạo hệ THPT nội trú trọng điểm, bồi dưỡng văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ cho đối tượng khác là người dân tộc thiểu số.... Căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên hiện có và khả năng đầu tư của Chương trình, trường đề xuất quy mô đào tạo bồi dưỡng như sau:

Giai đoạn 2021 - 2025: Quy mô 1.000 - 1.500 học sinh, trong đó: Hệ DBĐH: 600 - 800 học sinh; Hệ trung học phổ thông dân tộc nội trú: 200 - 400 học sinh; Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: 200 - 300 học viên; Giai đoạn 2026 - 2030: Quy mô 1.500 - 2.000 học sinh, trong đó: Hệ dự bị đại học: 600 - 800 học sinh; Hệ trung học phổ thông dân tộc nội trú: 400 - 600 học sinh; Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: 500 - 600 học viên.

+ Trường Dự bị Đại học trung ương Nha Trang: Trường được thành lập theo Quyết định số 240/CP ngày 06/12/1976 của Hội đồng Chính phủ. Từ khi thành lập đến nay, trường đã đào tạo: 14.472 học sinh được chuyển vào các trường đại học, học viện, cao đẳng; gần 100% học sinh là người DTTS.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Khi cơ sở mới được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng, dự kiến quy mô đào tạo cho 1.000 - 1500 học sinh; đề xuất giao thêm nhiệm vụ đào tạo học sinh bậc trung học phổ thông dân tộc nội trú.

+ Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh: Trường được thành lập theo Quyết định số 240/CP ngày 06 tháng 12 năm 1976 của Hội đồng Chính phủ. Kể từ khi thành lập đến nay, trường đã đào tạo được 17.355 học sinh, trong đó: Dự bị đại học chính quy: 11.537 học sinh; dự bị đại học dân tộc: 12.706 học sinh (đại học: 9.150, cao đẳng: 1.514 học sinh, trung cấp chuyên nghiệp: 524 học sinh); cử tuyển: 2.918 học sinh, học sinh diện huyện 30a: 260 học sinh và lưu học sinh: 1.471 học sinh.

Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025: 1.000 -1.600 học sinh, trong đó: Đào tạo hệ dự bị đại học gồm: hệ dự bị đại học dân tộc, hệ dự bị đại học cử tuyển, hệ dự bị đại học tuyển thẳng theo Nghị quyết 30a của Chính phủ từ 500 - 700 học sinh; Hệ dạy tiếng Việt và hệ dự bị đại học cho lưu học sinh nước ngoài từ 200 - 300 học sinh; Hệ THPT dân tộc nội trú: 100 - 300 học sinh, Hệ THPT dân tộc nghề: 200 - 300 học sinh.

+ Trường Hữu Nghị T78: Trường được thành lập theo Quyết định số 791/BGD ngày 25/6/1980 của Bộ Giáo dục về việc thành lập trường Bỏ túc văn hóa Hữu nghị: từ năm 1995 đến nay qua 27 khóa, đào tạo được 67 giáo viên cầm bản có bằng y tá, hơn 7.000 học sinh THPT, góp phần nâng cao dân trí cho con em đồng bào DTTS, thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Nhà trường tiếp tục nâng cao, phát triển hơn nữa về cơ sở vật chất, chất lượng và số lượng đào tạo, xây dựng và phát triển thành trường đạt chuẩn quốc gia, tuyển sinh từ 500 - 700 học sinh dân tộc thiểu số/năm học; 250 - 300 lưu học sinh Lào mỗi khóa. Đóng góp nhiều hơn nữa vào sự nghiệp nâng cao dân trí, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước trong thời kì hội nhập và phát triển.

+ Trường Hữu Nghị 80: Trường được thành lập theo Quyết định số 282/QĐ ngày 04/3/1980 của Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trải qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, trường đã có nhiều đóng góp cho công tác đào tạo nguồn nhân lực cho hai nước bạn Lào, Campuchia và nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, hải đảo. Đã có 9.000 học sinh các dân tộc Việt Nam và gần 4.000 lưu học sinh Lào, hơn 3.000 lưu học sinh Campuchia.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Ổn định cơ cấu tổ chức bộ máy để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tình hình mới hiện nay. Là cơ sở đào tạo tiếng Việt, trường phổ thông dân tộc nội trú trọng điểm có uy tín, chất lượng cao; là địa chỉ tin cậy để học sinh ba nước được giáo dục, nuôi dưỡng, rèn đức, luyện tài, phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực, trở thành những công dân hữu ích, tạo nguồn đào tạo cán bộ cho Việt Nam, Lào, Campuchia; là trung tâm văn hóa, nơi bồi dưỡng lưu học sinh - học sinh ba nước trở thành những sợi dây tình cảm là cầu nối vun đắp tình đoàn kết, hữu nghị giữa Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào - Campuchia.

+ Trường Đại học Tây Bắc: Nhà trường luôn duy trì số lượng người học dao động trong khoảng 5.000 sinh viên, học viên, học sinh các hệ đào tạo, trong đó có khoảng 634 Lưu học sinh của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, đặc biệt số sinh viên là người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ trên 80%.

+ Trường Đại học Tây Nguyên: Định hướng phát triển khoa Y Dược thành trường Đại học Y Dược đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép tại Quyết định số 1951/QĐ-TTg ngày 02/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên và huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015. Việc đầu tư xây dựng Khoa Y Dược trường Đại học Tây Nguyên là dự án quan trọng, mang tính cấp thiết cần hoàn thiện sớm để có đủ điều kiện đào tạo số lượng học viên đang học tại Khoa và tuyển sinh thêm theo nhu cầu học của con em tại địa phương, đặc biệt là con em đồng bào DTTS vì điều kiện khó khăn không thể nhập học ở các thành phố lớn theo chuyên ngành y dược và các em người đồng bào DTTS theo dạng cử tuyển, liên kết đào tạo.

+ Trường Đại học Tân Trào: là cơ sở đào tạo đại học công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế

- xã hội của địa phương và các tỉnh lân cận khu vực miền núi phía Bắc. Sau 7 năm nâng cấp thành đại học (theo Quyết định số 1404/QĐ-TTg ngày 14/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ), Trường Đại học Tân Trào đã nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình và đã có những thay đổi căn bản, đang từng bước vươn lên đáp ứng nhu cầu đào tạo phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiện tại, Trường có 07 khoa chuyên môn, 05 trung tâm, 01 phòng khám đa khoa và 01 trường phổ thông liên cấp; thực hiện đào tạo 19 ngành trình độ Cao đẳng, 22 ngành trình độ Đại học, liên kết đào tạo tất cả các ngành theo nhu cầu của người học. Trong chiến lược phát triển của trường từ nay đến năm 2030, dự kiến sẽ mở thêm 10 ngành hệ Đại học, 05 ngành Thạc sĩ; khu vực tuyển sinh của nhà trường hiện nay chủ yếu là các tỉnh miền núi phía Bắc như Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai,...; tổng số sinh viên hằng năm của trường khoảng 3.000 sinh viên, trong đó trên 70% sinh viên là người dân tộc thiểu số. Tuyên Quang là tỉnh miền núi còn khó khăn, nguồn thu ngân sách mới đáp ứng được khoảng 20% tổng chi ngân sách; hầu hết các nguồn đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế, kỹ thuật của tỉnh đều nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Do đó, nguồn lực đầu tư cho Giáo dục và Đào tạo còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu. Để Trường Đại học Tân Trào phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn tiếp theo, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực và cả nước, góp phần thúc đẩy sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang và các tỉnh khu vực Đông Bắc, Tây Bắc cũng như cả nước, đòi hỏi phải có những giải pháp đột phá với nguồn lực đầu tư đủ mạnh cho sự phát triển của Nhà trường gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang nói riêng và khu vực trung du miền núi phía Bắc nói chung.

b) Các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT)

- Quan điểm của Đảng và cơ sở pháp lý:

Tại Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới, đã nêu: *“Ưu tiên nguồn lực nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là đường giao thông, công trình thủy lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa phải được kiên cố hóa...”*, *“Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú...”*; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, đã nêu mục tiêu tổng quát: *“Phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số”*; Khoản 2 Điều 61 Luật Giáo dục 2019, đã quy định: *“Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách”*.

- Cơ sở thực tiễn và mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế hiện nay:

Hiện nay, toàn quốc có 317 trường PTDTNT với quy mô khoảng 105.000 học sinh DTNT (bao gồm cả 02 trường Hữu nghị T78; trường Hữu nghị 80 trực thuộc Bộ GDĐT và trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc trực thuộc UBND thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh DTNT); khoảng 59% số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên hầu hết các trường PTDTNT được đầu tư từ những năm 90 của thế kỷ trước hoặc tiếp quản, sử dụng lại cơ sở vật chất của các cơ quan đơn vị giải thể, sáp nhập, trong đó có 101 trường PTDTNT có trụ sở không nằm trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN. Do đó, cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, quản lý, giáo dục, chăm sóc nuôi dưỡng học sinh DTNT chưa đồng bộ, nhiều hạng mục xuống cấp trầm trọng nhất là nhà ở của học sinh DTNT, nhiều hạng mục chưa được đầu tư (phòng học bộ môn, nhà đa năng, nhà ở HS, công trình vệ sinh, nước sạch, sân chơi, bãi tập, hệ thống thoát nước, tường bao...). Nhiều trường được công nhận đạt chuẩn từ những giai đoạn trước, so với điều kiện, tiêu chuẩn của giai đoạn hiện nay là vẫn còn nợ chuẩn về “cơ sở vật chất”. Đặc biệt, cơ sở vật chất của các trường PTDTNT đang rất khó khăn, hạn chế để đáp ứng yêu cầu của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 và công tác quản lý, giáo dục, chăm sóc nuôi dưỡng học sinh DTNT. Việc đầu tư cho các trường PTDTNT (có trụ sở thuộc hoặc không thuộc xã thôn vùng đồng bào DTTS&MN) là đảm bảo cơ hội, điều kiện được tiếp cận giáo dục công bằng và chất lượng cho con em các dân tộc, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số, nâng cao dân trí góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững, phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hiệu quả khi các trường PTDTNT có trụ sở không nằm trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN được đầu tư đối với đồng bào dân tộc thiểu số

Qua rà soát, hiện nay có 101 trường PTDTNT thuộc 39 tỉnh/TP trực thuộc trung ương (chiếm 31,84% số trường PTDTNT của các địa phương) có trụ sở không nằm trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN. Nếu đảm bảo căn cứ pháp lý để các địa phương xem xét phê duyệt các dự án, phân bổ vốn đầu tư cho các trường PTDTNT (bao gồm cả các trường có trụ sở không nằm trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN) sẽ thúc đẩy tiến độ giao vốn, tỷ lệ giải ngân đầu tư công của Tiểu dự án 1-Dự án 5 nói riêng, của Chương trình nói chung.

Việc đầu tư được triển khai, cơ sở vật chất tại 101 trường PTDTNT được tăng cường sẽ đảm bảo cho khoảng 35.000 học sinh DTNT (trong đó đa số là học sinh người DTTS sinh sống tại địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN) được thụ hưởng các điều kiện cơ bản về giáo dục chất lượng, an toàn và thân thiện; góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, mục tiêu tạo nguồn đào tạo nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Qua đó, ngày

càng củng cố lòng tin của đồng bào các dân tộc về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với công tác dân tộc.

c) Các Trung tâm y tế huyện, bệnh viện của huyện có xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Quan điểm của Đảng và cơ sở pháp lý

Đồng bào DTTS thường sinh sống ở những nơi có điều kiện địa lý phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu khắc nghiệt, tạo nên thách thức lớn trong việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân. Vì vậy, công tác y tế ở nơi đây còn khoảng cách không nhỏ so với mặt bằng chung của cả nước. Trong những năm qua, với nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nỗ lực của các cấp, các ngành thì công tác y tế và sức khỏe đồng bào DTTS và miền núi đã từng bước được cải thiện. Mặc dù vậy, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn còn nhiều hạn chế: chất lượng công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe tuyến y tế cơ sở còn hạn chế, yếu kém; chất lượng dân số chưa đáp ứng được yêu cầu, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em và dinh dưỡng còn bất cập.

+ Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới, đã yêu cầu các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể nhân dân các cấp tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW nhằm phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trong đó bao gồm các nội dung chủ yếu liên quan đến nâng cao tỷ lệ khám, chữa bệnh và chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng và thực hiện chiến lược về phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, nâng cao sức khỏe, tầm vóc thanh, thiếu niên dân tộc thiểu số...

+ Ngày 18/11/2019 Quốc hội khóa XIV ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Ngày 15/2/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-CP triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, trong đó giao cho Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các nhiệm vụ, giải pháp "*Nâng cao tỷ lệ khám, chữa bệnh và chất lượng các dịch vụ y tế, nhất là khám, chữa bệnh ban đầu ở tuyến cơ sở; phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại; đẩy mạnh phát triển y tế dự phòng. Thực hiện các giải pháp đồng bộ tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh ở tuyến Trung ương thông qua chính sách bảo hiểm y tế...*".

+ Ngày 25/10/2023 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 25-CT/TW về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới. Trong đó đề ra nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm “*Tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở*”.

- Cơ sở thực tiễn

Y tế cơ sở ở nước ta hiện nay bao gồm: Y tế thôn, bản, xã, phường, thị trấn, quận, huyện, thị xã, là tuyến y tế ban đầu gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản với chi phí thấp nhất và hiệu quả nhất. Mạng lưới y tế cơ sở ngày càng có vai trò quan trọng trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, thực hiện các nội dung của chăm sóc sức khỏe ban đầu, các chương trình, dự án về y tế, nhất là việc khám, chữa bệnh cho người dân khu vực dân tộc và miền núi.

Trung tâm y tế tuyến huyện có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của y tế cơ sở, đặc biệt là tại các huyện có các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN, nơi còn nhiều khó khăn về tiếp cận dịch vụ khám, chữa bệnh cấp cơ sở, trong đó có 03 Trung tâm y tế tuyến huyện thuộc diện đầu tư của Chương trình không nằm trên địa bàn vùng DTTS&MN đang phục vụ trực tiếp 42 xã vùng đồng bào DTTS&MN: Trung tâm y tế huyện Quỳnh Hợp (20 xã), tỉnh Nghệ An; Trung tâm y tế huyện Trà Bồng (13 xã), tỉnh Quảng Ngãi; Trung tâm Y tế huyện M'Drăk (9 xã), tỉnh Đắk Lắk. Đối với các địa bàn miền núi, vùng sâu vùng xa, khoảng cách địa lý xa giữa tuyến huyện và tuyến tỉnh thì việc đầu tư cho Trung tâm y tế huyện có xã vùng đồng bào DTTS&MN là rất cấp thiết và cấp bách, hạn chế các ca biến chứng, tử vong.

Trong những năm qua, Trung tâm y tế tuyến huyện đã được quan tâm, đầu tư. Tuy nhiên, một số Trung tâm y tế huyện đã xuống cấp. Các tỉnh, huyện nghèo thiếu kinh phí để mua sắm trang thiết bị y tế thiết yếu. Trong khuôn khổ Chương trình và trên cơ sở báo cáo đề xuất của các địa phương chỉ lựa chọn đầu tư một số Trung tâm y tế, bệnh viện huyện vùng miền núi thật sự khó khăn, khoảng cách địa lý khó khăn với tuyến tỉnh để người dân có thể thụ hưởng dịch vụ y tế có chất lượng, hiện đại gần nơi mình sinh sống.

Thực tiễn triển khai thực hiện, một số trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện có vai trò quan trọng, trực tiếp phục vụ cho đối tượng chính thụ hưởng chính sách là người dân vùng đồng bào DTTS&MN, con em đồng bào DTTS cần phải được nhà nước đầu tư, hỗ trợ bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và các điều kiện khác để tổ chức hoạt động. Tuy nhiên, một số Trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện có địa điểm đầu tư xây dựng tại địa bàn Trung tâm của huyện (Thị trấn), không phải xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Theo quyết định số 861/QĐ-TTg). Do đó, cần báo cáo Quốc hội điều chỉnh, làm rõ đối tượng “Trung tâm y tế huyện, bệnh viện của huyện có xã thuộc vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi” để phù hợp với thực tiễn các địa phương triển khai thực hiện.

Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 3540/TB-TTKQH15 ngày 24/4/2024 của Tổng thư ký Quốc hội và ý kiến thẩm tra của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế rà soát, đề xuất xác định rõ 03 Trung tâm y tế huyện có xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (danh mục kèm theo) đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nguyên tắc thực hiện Chương trình theo yêu cầu.

d) Các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số

Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 3540/TB-TTKQH15 ngày 24/4/2024 của Tổng thư ký Quốc hội và ý kiến thẩm tra của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khẩn trương rà soát, xác định các công trình tiêu biểu của các dân tộc thiểu số trong số 130 di tích quốc gia đặc biệt, 3.628 di tích quốc gia.

Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn dự kiến lựa chọn 72 di tích có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số thuộc diện đầu tư của Chương trình được phân bổ vốn. Hiện nay Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang khẩn trương tiếp tục phối hợp với các địa phương tổ chức rà soát, lựa chọn danh mục di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số để ưu tiên đề xuất đưa vào diện đầu tư của Chương trình, đảm bảo đúng mục tiêu, nguyên tắc theo chủ trương đã được Quốc hội thông qua tại thông qua chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA VIỆC ĐẠT ĐƯỢC CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện Chương trình

a) Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

Theo báo cáo địa phương, đến nay trong số 9 nhóm mục tiêu cụ thể đến năm 2025: 07 nhóm mục tiêu rà soát được; 02 nhóm mục tiêu đòi hỏi cần phải có thời gian để chính sách được triển khai, tác động nên kết quả đánh giá sẽ được thể hiện vào cuối giai đoạn thực hiện Chương trình (trong đó có mục tiêu về Mức thu nhập của người dân tộc thiểu số tăng trên 02 lần so với năm 2020).

Đối với 07 nhóm mục tiêu có thể rà soát được kết quả bước đầu thông qua 24 chỉ tiêu, có 04 nhóm mục tiêu cơ bản hoàn thành (gồm 03 nhóm mục tiêu hoàn thành; 01 nhóm mục tiêu có 4/5 chỉ tiêu đã hoàn thành); 03 nhóm mục tiêu chưa hoàn thành (trong đó có 09 chỉ tiêu dự báo sẽ sớm hoàn thành), cụ thể:

(1) *Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số*: bình quân đạt 3.40% (đạt so với mức trên 3% mục tiêu kế hoạch giao).

(2) *Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN, cụ thể:*

- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: đạt trung bình 98.6/100%.

- Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt trung bình 89.5% (vượt so với mức 70% mục tiêu kế hoạch giao).

- Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt trung bình 91.4/100%.

- Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố đạt trung bình 95.7/100%.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt trung bình 98.9/99%.

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trung bình 94% (vượt so với mức 90% mục tiêu kế hoạch giao).

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình đạt trung bình 94.9/100%.

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh đạt trung bình 94/100%.

(3) *Nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào, cụ thể:*

- Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định đạt trung bình 65.8/90%.

- Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí đạt trung bình 41.9/60%.

(4) *Nhóm mục tiêu về công tác giáo dục, cụ thể:*

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trung bình 94.9/98%.

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt trung bình 98.6% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 97% giao).

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường đạt trung bình 95.8% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 95% giao).

Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường đạt trung bình 70.3% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 60% giao).

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trung bình 92.1% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 90% giao).

(5) Nhóm mục tiêu tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào DTTS&MN, cụ thể:

- Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế đạt trung bình 91.9/98%.
- Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế đạt trung bình 90.6% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 80% giao).
- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ) đạt trung bình 79.8/80%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt trung bình 15.8% (chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch < 15% giao).
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt trung bình 21% (chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch < 15% giao).

(6) Mục tiêu lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS và MN: Đạt trung bình 52.7% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 50% giao).

(7) Nhóm mục tiêu về Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, cụ thể:

- Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt trung bình 92.8% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 80% giao).
- Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng đồng đạt trung bình 56.1% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 50% giao).

b) Kết quả giải ngân vốn

- Năm 2023:

+ Kết quả giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm cả vốn đầu tư của năm 2022 kéo dài sang năm 2023) là 12.938,597 tỷ đồng/16.886,299 tỷ đồng, đạt 77% kế hoạch, trong đó: (i) Đối với nguồn vốn của năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đã giải ngân được 4.139,865 tỷ đồng/4.886,299 tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch; (ii) Đối với nguồn vốn của năm 2023 đã giải ngân được 8.798,732 tỷ đồng/12.000 tỷ đồng, đạt 73% kế hoạch.

+ Kết quả giải ngân vốn sự nghiệp (bao gồm cả vốn sự nghiệp của năm 2022 kéo dài sang năm 2023) là 4.945,21 tỷ đồng/17.612,623 tỷ đồng, đạt 28% kế hoạch, trong đó: (i) Đối với nguồn vốn của năm 2022 kéo dài sang năm 2023

đã giải ngân được 736,778 tỷ đồng/3.070,602 tỷ đồng, đạt 24% kế hoạch; (ii) Đối với nguồn vốn của năm 2023 giải ngân đạt 4.208,432 tỷ đồng/ 14.542,021 tỷ đồng, đạt 29% kế hoạch.

- Trong Quý I năm 2024:

+ Theo báo cáo của Bộ Tài chính, vốn đầu tư công giải ngân đến hết tháng 3 năm 2024 (bao gồm cả vốn đầu tư kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024) của Chương trình ước đạt được khoảng 2.110,772 tỷ đồng, đạt 14% kế hoạch. Đối với nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024 giải ngân ước đạt được khoảng 128,381/2.189,748 tỷ đồng, đạt 6% kế hoạch (*nguồn vốn của năm 2024 đạt được khoảng 1.982,390 tỷ đồng, đạt 15% kế hoạch*).

+ Vốn sự nghiệp giải ngân thực hiện Chương trình ước đạt được khoảng 38,385 tỷ đồng, đạt 1% kế hoạch; ước thực hiện đến hết tháng 4 năm 2024 (bao gồm cả vốn đầu tư kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024) của Chương trình ước đạt được khoảng 3.152,833 tỷ đồng, đạt 21% kế hoạch. Đối với nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024 giải ngân ước đạt được khoảng 312,045/2.189,748 tỷ đồng, đạt 21% kế hoạch (*nguồn vốn của năm 2024 đạt được khoảng 2.840,788 tỷ đồng, đạt 21% kế hoạch*).

2. Tính khả thi của việc đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

Sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 9 tháng 11 năm 2023 về giám sát chuyên đề “*Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030*”.

Qua ghi nhận, đã có 43 địa phương và 06 bộ, ngành báo cáo về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội khóa XV, trong đó, một số địa phương đã căn cứ các quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 thực hiện: (i) nghiên cứu trình hội đồng nhân dân xem xét, lựa chọn địa phương đủ điều kiện để thực hiện thí điểm về cơ chế phân cấp trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong thời gian tới ; (ii) tập trung chỉ đạo các đơn vị khẩn trương lập thủ tục chuyển nguồn kế hoạch vốn năm 2023 (bao gồm cả nguồn vốn năm 2022 kéo dài) chưa thực hiện giải ngân hết trong năm 2023 sang năm 2024, trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện và đẩy nhanh việc giải ngân các dự án của Chương trình để giải quyết các vấn đề cấp bách, bức xúc của đồng bào như: Nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo đảm sinh kế, thu nhập....

Về việc triển khai thực hiện dự án của Chương trình để giải quyết các vấn đề cấp bách, bức xúc của đồng bào: về đất ở: đã hỗ trợ được 489 hộ; về đất sản xuất: đã hỗ trợ được 14.760 hộ thiếu đất sản xuất trong đó hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ; về nước sinh hoạt phân tán: đã hỗ trợ được 102.989 hộ chưa có nước hợp vệ sinh; về nước sinh hoạt tập trung: đã đầu tư xây dựng được 492 công trình nước sinh hoạt tập trung.

Các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện Chương trình cơ bản đã được tháo gỡ, ước đến 2025, các địa phương đều cam kết cơ bản hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình đã đề ra giai đoạn 2021 – 2025.

3. Khó khăn, vướng mắc

Căn cứ chủ trương đầu tư được Quốc hội phê duyệt, theo quy định của Luật Đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả thi và ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg về đầu tư Chương trình theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai Chương trình phát sinh một số khó khăn, vướng mắc cần phải điều chỉnh đối tượng, phạm vi, nội dung, chỉ tiêu cụ thể của các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình. Tháng 02/2023, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia đã chủ trì đi khảo sát, làm việc với các địa phương vùng Tây Nguyên, trung du miền núi phía Bắc, Tây Nam Bộ; chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương khẩn trương hoàn thành rà soát, tiếp thu, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 2 Mục IV Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2023 của Chính phủ, Chính phủ đã chỉ xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình², trong đó tập trung (i) rà soát, phân nhóm các nội dung kiến nghị của địa phương theo từng dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình MTQG DTTS và MN³; (ii) tổ chức nhiều Phiên họp, đoàn giám sát, nắm bắt⁴ các kiến nghị của địa phương, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống khung pháp lý và các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các

² Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 03/3/2023 về kết quả và tiến độ xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình MTQG DTTS và MN theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 343/TB-VPCP ngày 01/11/2022 của Văn phòng Chính phủ.

³ Theo đó, trong 74 kiến nghị của địa phương UBND được giao xử lý, UBND đã rà soát, tổng hợp thành 65 nội dung; trong đó có 62 nội dung liên quan đến trách nhiệm của UBND, 02 nội dung liên quan đến trách nhiệm của BTC, 01 nội dung liên quan đến trách nhiệm của BGD&ĐT.

⁴ Gồm 03 cuộc họp chuyên đề; chủ động làm việc với các Bộ: KH&ĐTTC, NN&PTNT về những nội dung liên quan đến cơ chế triển khai Chương trình MTQG DTTS&MN.

CTMTQG⁵; (iii) ban hành văn bản gửi các bộ ngành, địa phương⁶ để trao đổi, trả lời và hướng dẫn một số khó khăn vướng mắc cụ thể trong Chương trình⁷.

Đặc biệt trong năm 2023, Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục xử lý dứt điểm gần 30 kiến nghị, đề xuất liên quan đến triển khai thực hiện Chương trình⁸. Thực hiện quy trình, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công, Chính phủ đã chỉ đạo Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan, địa phương khẩn trương xây dựng Báo cáo điều chỉnh chủ trương đầu tư và Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Chương trình, tham mưu cho Chính phủ đề xuất với Quốc hội điều chỉnh về một số nội dung liên quan đến đối tượng và quy định về bố trí kinh phí thực hiện Chương trình theo đúng chỉ đạo của Quốc hội tại Nghị quyết số 100/2023/QH15. Các nội dung đề xuất điều chỉnh bảo đảm không làm thay đổi tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và các nội dung khác đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 và Nghị quyết số 88/2019/QH14; chỉ tập trung tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc của các bộ, ngành và địa phương trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các Dự án, tiểu Dự án và Nội dung cụ thể của Chương trình.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CỤ THỂ

1. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh

- Việc điều chỉnh chủ trương không làm tăng tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 120/2020/QH14.
- Đảm bảo hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội.
- Các nội dung điều chỉnh theo hướng tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, không làm phát sinh đối tượng thụ hưởng chính sách và địa bàn đầu tư.
- Nội dung điều chỉnh nhằm đảm bảo tính chất pháp lý, sự thống nhất, chặt chẽ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

⁵ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính...

⁶ Văn bản 404/UBND-CTMTQG ngày 21/3/2023 và số 405/UBND-CTMTQG ngày 21/3/2023.

⁷ Báo cáo số 313/BC-UBND ngày 22/3/2023.

⁸ Công điện số 436/CĐ-TTg ngày 18/5/2023, Công điện số 365/CĐ-TTg ngày 04/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Công điện số 513/CĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 555/TTg-QHĐP ngày 16/6/2023, Công văn số 666/TTg-QHĐP ngày 18/7/2023, Báo cáo số 855/BC-UBND ngày 25/5/2023; Các văn bản số 1135/UBND-CTMTQG ngày 06/7/2023 gửi UBND tỉnh Sóc Trăng; 1149/UBND-CTMTQG ngày 07/7/2023 gửi BDT tỉnh Bắc Giang; 1188/UBND-VPCTMTQG ngày 13/7/2023 gửi BDT tỉnh Bắc Kạn; 1190/UBND-VPCTMTQG ngày 13/7/2023 gửi UBND các tỉnh Điện Biên, Thái Nguyên; 1192/UBND-VPCTMTQG ngày 13/7/2023 gửi UBND các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Thanh Hóa; 1136/UBND-CTMTQG ngày 06/7/2023 và 1364/UBND-CTMTQG ngày 02/8/2023 gửi UBND tỉnh Cao Bằng.

- Các đối tượng dự kiến điều chỉnh và nguồn lực thực hiện đã được nghiên cứu, xác định cụ thể tại Báo cáo chủ trương đầu tư trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV, bảo đảm phù hợp quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội, không trùng lặp về phạm vi, địa bàn với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác.

- Việc phê duyệt và đầu tư các dự án thuộc các nội dung điều chỉnh phải phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung đề xuất điều chỉnh

a) Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình

- Theo quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14: *"Nguồn vốn của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025"*.

- Đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy định về nguồn vốn thực hiện Chương trình như sau: *"Nguồn vốn đầu tư của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kinh phí sự nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm theo các nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm và các quy định hiện hành"*.

Việc đề xuất điều chỉnh bổ sung nguồn vốn trong chủ trương đầu tư, bảo đảm quá trình tổ chức thực hiện đúng quy định của hệ thống pháp luật hiện hành, tạo được sự thống nhất, hiệu quả trong tổ chức thực hiện Chương trình. Đảm bảo quan điểm chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 9 tháng 11 năm 2023; Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

b) Điều chỉnh đối tượng thuộc diện đầu tư của Chương trình

- Tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình, đối tượng của Chương trình được tham chiếu theo Nghị quyết số 88/2019/QH14, quy định:

"Đối tượng điều chỉnh:

- *Xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;*
- *Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số;*
- *Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;*
- *Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn"*.

- Đề xuất điều chỉnh một số đối tượng cụ thể thuộc diện đầu tư của Chương trình có trụ sở không nằm trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt gồm: *"Một số đơn vị sự nghiệp công lập là trường dự bị Đại học, Đại học, trường chuyên biệt (trường Hữu nghị T78, trường Hữu nghị 80, trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc); các trường phổ thông dân tộc nội trú; các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; một số Trung tâm y tế huyện, bệnh viện của huyện có xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN"*.

Nguồn vốn đầu tư cho 04 nhóm đối tượng nêu trên đã được tính toán phân bổ trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của Chương trình. Việc điều chỉnh các đối tượng trên không làm thay đổi mục tiêu, chỉ tiêu và quy mô nguồn vốn của Chương trình, đảm bảo phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; không làm phát sinh tăng đối tượng thụ hưởng chính sách, đồng thời tháo gỡ những vướng mắc trong việc thực hiện Dự án 4; Dự án 5; Dự án 6; Dự án 7 thuộc Chương trình.

- Danh mục và dự kiến nhu cầu đầu tư cho 04 nhóm đối tượng trên, gồm:

Tổng số nhu cầu kinh phí cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị nói trên dự kiến khoảng **4.142,805 tỷ đồng**, trong đó:

(1) Một số đơn vị sự nghiệp công lập là Trường Đại học, dự bị Đại học, trường chuyên biệt

+ Tổng vốn đầu tư NSTW được cấp thẩm quyền phân bổ trong trung hạn là: 2.765,205 tỷ đồng.

+ Danh mục đầu tư các trường đại học, dự bị đại học, trường chuyên biệt: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương; Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn; Trường Dự bị Đại học Dân tộc trung ương Nha Trang; Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc; Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80; Trường Đại học Tây Bắc; Trường Đại học Tây Nguyên; Trường Đại học Tân Trào.

(2) Các trường phổ thông dân tộc nội trú:

Tổng vốn phân bổ trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ NSTW cho 101 Trường PTDTNT thuộc 39 tỉnh không nằm trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN khoảng: 846,7 tỷ đồng.

(3) Các Trung tâm y tế huyện, bệnh viện tuyến huyện

Qua rà soát hiện nay có 03 trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện không nằm trên địa bàn các xã, thôn bản vùng đồng bào DTTS&MN với tổng nhu cầu

vốn dự kiến đầu tư là khoảng 79,9 tỷ đồng.

(4) Các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số

Qua rà soát, toàn quốc có khoảng 130 di tích quốc gia đặc biệt, 3.628 di tích quốc gia tiêu biểu của các dân tộc thiểu số, trong đó Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí khoảng 451 tỷ đồng trong Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 để ưu tiên tu bổ, tôn tạo khoảng 72 di tích thuộc 31 tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, các địa phương có trách nhiệm rà soát, ưu tiên đầu tư cho các di tích nằm trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS và MN để góp phần phát triển du lịch, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa nơi có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Sau khi được Quốc hội quyết định điều chỉnh đối tượng đầu tư cho các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số nằm ngoài địa bàn vùng DTTS&MN, Chính phủ sẽ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương rà soát, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư đã được cấp thẩm quyền quyết định, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng các tiêu chí, định mức đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng, phương án phát triển lĩnh vực văn hóa, du lịch, mục tiêu của Chương trình đã đề ra.

(Danh mục dự kiến các đối tượng có trụ sở không nằm trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN cần thiết phải đầu tư tại Phụ lục 2 kèm theo).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SAU ĐIỀU CHỈNH

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương; tăng cường phân cấp, phân công nhiệm vụ gắn với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, ý thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ, đầu tư của Chương trình sau khi điều chỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình tại địa phương nâng cao vai trò, trách nhiệm trong công tác phối hợp để tham mưu cấp thẩm quyền quyết định những vấn đề, nhiệm vụ mới của chương trình sau khi điều chỉnh, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kinh phí được giao và hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình đề ra.

2. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình

- Sau khi Quốc hội quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình, theo thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ sẽ điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung Quyết

định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 theo thẩm quyền.

- Các bộ, cơ quan chủ trì, quản lý, theo dõi, thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục rà soát hoàn thiện các văn bản chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn thực hiện Chương trình sau điều chỉnh để bảo đảm tính thống nhất.

- Bộ, ngành, địa phương thực hiện việc rà soát chỉ tiêu kế hoạch, đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình đến cuối giai đoạn (năm 2025) trên cơ sở nội dung điều chỉnh Chương trình sau khi được phê duyệt.

V. ĐÁNH GIÁ NHỮNG ẢNH HƯỞNG, TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH SAU ĐIỀU CHỈNH

1. Bối cảnh đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư

Là một chương trình mục tiêu quốc gia mới nên chưa có sự kế thừa kinh nghiệm tổ chức triển khai thực hiện; bản thân cơ quan chủ chương trình mới lần đầu tiên được giao nhiệm vụ quản lý một chương trình MTQG lớn, mang quan điểm đầu tư tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời công tác chủ trì, quản lý các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình có sự tham gia của nhiều Bộ, cơ quan trung ương, với rất nhiều các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện; do đó, trong quá trình phối hợp cần nhiều hoạt động trao đổi kỹ thuật và ban hành văn bản hành chính để rà soát, đánh giá, tiếp thu, hoàn thiện nhằm đảm bảo các quy định và hướng dẫn thực hiện cơ chế được ban hành triển khai đúng đối tượng, đúng địa bàn, đúng chính sách, đúng quy định, dẫn tới những sự chậm trễ, chưa chặt chẽ, thống nhất trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

Bên cạnh đó, mặc dù nhận được sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương và sự quan tâm rất lớn Quốc hội, đại biểu quốc hội và cử tri cả nước, tuy nhiên trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện phát sinh một số khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân và kết quả thực hiện Chương trình, trong đó có vướng mắc cần phải đề xuất điều chỉnh Chủ trương đầu tư (do vượt thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ) như quy định về vốn sự nghiệp và địa bàn thực hiện Chương trình. Vì vậy cần thiết phải báo cáo Quốc hội điều chỉnh để làm rõ địa bàn thực hiện Chương trình.

2. Đánh giá tác động, hiệu quả Chương trình sau điều chỉnh

a) Tác động về thủ tục hành chính

- Tác động tích cực:

Các nội dung điều chỉnh không làm phát sinh thủ tục hành chính so với quy định pháp luật hiện hành đảm bảo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện các hoạt động của Chương trình; tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương chủ động lồng

ghép nguồn vốn thuộc các chương trình, dự án khác để thực hiện Chương trình do có chung địa bàn đầu tư; tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa quan điểm, chủ trương, pháp luật hiện hành với các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình; giải quyết khó khăn, vướng mắc trong giao, phân bổ, thanh quyết toán vốn, kinh phí thực hiện Chương trình.

- Tác động tiêu cực:

Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình sẽ dẫn tới phải điều chỉnh quyết định đầu tư Chương trình và sửa đổi, bổ sung một số văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

b) Đánh giá tác động nội dung đề xuất điều chỉnh

- Về cơ chế phân bổ, giao vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình

Việc đề xuất điều chỉnh cơ chế bố trí, giao vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình “*Nguồn vốn của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kinh phí sự nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm theo các nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm và các quy định hiện hành*”, nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý và thống nhất thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm, phù hợp với thực tiễn nhưng không làm thay đổi mục tiêu, chỉ tiêu và quy mô nguồn vốn chung của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025 đã được Quốc hội phê duyệt, cụ thể.

- Về đối tượng, địa bàn thực hiện Chương trình

+ Tác động tích cực: Việc điều chỉnh địa bàn thực hiện của Chương trình có tác động trực tiếp đến các đối tượng thuộc Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6, Dự án 7 sẽ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và bảo đảm sự thống nhất giữa chủ trương đầu tư với nội dung đầu tư Chương trình, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thực hiện Chương trình, đưa chính sách vào cuộc sống, để người đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên, con em đồng bào DTTS... được thụ hưởng đầy đủ các chính sách của Chương trình (giải quyết các nút thắt về giao, phân bổ và thanh toán, quyết toán vốn).

+ Tác động tiêu cực: Việc điều chỉnh trên không phát sinh tác động tiêu cực trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

c) Đánh giá tác động về môi trường, bình đẳng giới, điều ước quốc tế

Các nội dung đề xuất điều chỉnh nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý trong tổ chức thực hiện Chương trình, do vậy không có yếu tố gây tác động tiêu cực đến môi trường sống, sinh hoạt của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi; không phát sinh các vấn đề về bất bình đẳng giới hoặc thực hiện các điều ước quốc tế.

d) Đánh giá hiệu quả Chương trình sau điều chỉnh

- Chương trình điều chỉnh được phê duyệt và tổ chức thực hiện sẽ có những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần khắc phục khó khăn, vướng mắc hiện nay, tạo điều kiện giải ngân theo đúng quy định nguồn vốn của các dự án, tiểu dự án với tổng kinh phí dự kiến khoảng trên 4.000 tỷ đồng (trên cơ sở tổng hợp của UBND, Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế). Bảo đảm nguồn lực đầu tư, hỗ trợ đúng địa bàn, đối tượng, đúng quy định của pháp luật, sẽ tạo được sự đồng thuận và chuyển biến mạnh mẽ nhận thức xã hội về lĩnh vực công tác dân tộc, chính sách dân tộc, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền.

- Chương trình sau khi điều chỉnh, được tổ chức thực hiện bảo đảm đúng quy định của hệ thống pháp luật hiện hành, tạo được sự thống nhất, hiệu quả trong tổ chức thực hiện Chương trình.

(Báo cáo đánh giá tác động tại Phụ lục 3 gửi kèm)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

a) Sau khi được Quốc hội phê duyệt chủ trương điều chỉnh Chương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sẽ chỉ đạo các bộ, ngành liên quan xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công (dự kiến các nội dung điều chỉnh Quyết định đầu tư Chương trình kèm theo).

b) Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương chủ động nghiên cứu Chương trình sau khi điều chỉnh, quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc và tổ chức triển khai thực hiện, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thực hiện Chương trình và bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu được giao.

c) Chỉ đạo các Bộ, ngành tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình để bảo đảm triển khai có hiệu quả các nội dung của Chương trình sau điều chỉnh.

d) Đảm bảo bố trí kinh phí, nguồn lực để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình sau khi điều chỉnh.

2. Các ban, bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương

a) Ủy ban Dân tộc

- Chủ trì, phối hợp với Bộ KH&ĐT và các Bộ, ngành liên quan lập Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Chương trình, trình cấp thẩm quyền quyết định điều chỉnh Chương trình theo quy định, trình tự, thủ tục của Luật đầu tư công.

- Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan và các địa phương tiếp

tục hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình sau điều chỉnh.

- Hằng năm, Ủy ban dân tộc căn cứ vào mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ và chi tiết các dự án thành phần, tổng mức kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trong từng giai đoạn, chủ trì tổng hợp và xây dựng phương án phân bổ vốn năm sau của Chương trình mục tiêu quốc gia gửi Bộ tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng quyết định (theo khoản đ Điều 42, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và khoản 6 điều 22, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP).

b) Bộ Kế hoạch và đầu tư

- Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Chương trình theo quy định, trình tự, thủ tục của Luật đầu tư công.

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan tổng hợp cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các quy định chung (nếu có) về quản lý Chương trình và hướng dẫn tổ chức thực hiện theo thẩm quyền.

- Tổng hợp nhu cầu, dự kiến phân bổ kinh phí, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình vào kế hoạch 05 năm và kế hoạch hằng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

c) Bộ Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm, tổng hợp kinh phí chi sự nghiệp để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

- Cân đối, bố trí đủ vốn sự nghiệp và có kế hoạch bổ sung vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Chủ trì hướng dẫn, tập huấn cho các địa phương về cơ chế tài chính, thanh quyết toán các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

d) Các Bộ, ngành liên quan

- Tiếp tục rà soát tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn cơ chế chính sách liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ để thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành.

- Bổ sung nhiệm vụ về đề xuất các nội dung điều chỉnh Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

đ) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao

nhiệm vụ thực hiện Chương trình

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

- Chỉ đạo theo dõi, đôn đốc, triển khai, thực hiện Chương trình. Cân đối, bố trí nguồn lực, biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất cho việc thực hiện Chương trình.

- Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện Chương trình trong phạm vi địa phương mình.

- Định kỳ đánh giá, sơ kết, tổng kết, báo cáo, kiến nghị với Ban chỉ đạo Trung ương và các Bộ, ngành liên quan về việc tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình.

VII. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Việc điều chỉnh Chương trình là cần thiết để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thực hiện Chương trình và phấn đấu hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình ở mức cao nhất theo Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết số 120/2020/QH14, đáp ứng nguyện vọng và mong đợi của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cũng như cả nước.

Trên cơ sở các nội dung Báo cáo nêu trên, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, đưa vào Nghị quyết chung của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV, tháng 5 năm 2024 một số nội dung liên quan đến điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình như sau:

1. Thống nhất về nguyên tắc điều chỉnh một số nội dung liên đến quan chủ trương đầu tư Chương trình, cụ thể:

a) Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình là “*Nguồn vốn đầu tư của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kinh phí sự nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm theo các nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm và các quy định hiện hành*”.

b) Đồng ý về chủ trương và sự cần thiết đầu tư, hỗ trợ một số đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, có trụ sở không nằm trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm: Một số đơn vị sự nghiệp công lập là các trường dự bị Đại học, Đại học, trường chuyên biệt (trường Hữu nghị T78, trường Hữu nghị 80, trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc); các trường phổ thông dân tộc nội trú; các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; một số Trung tâm y tế huyện, bệnh viện của huyện có xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Giao Chính phủ chỉ đạo tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung Quyết định đầu tư Chương trình bảo đảm các nguyên tắc về nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư, không làm thay đổi tổng mức vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong giai đoạn 2021 – 2025; ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho địa bàn đặc biệt khó khăn, nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, phù hợp các nguyên tắc, mục tiêu, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 120/2020/QH14; khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản theo thẩm quyền để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình.

VIII. TÀI LIỆU KÈM THEO TỜ TRÌNH

1. Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình, bản hoàn thiện sau phiên họp thứ 32, tháng 4/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

3. Báo cáo tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ đề xuất trên cơ sở Thông báo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Báo cáo đánh giá tác động.

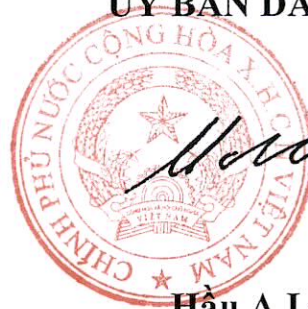
5. Các tài liệu liên quan khác có liên quan (gửi kèm theo mã QR CODE).

Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch Quốc hội (để b/c);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ủy ban Dân tộc (50b);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg CP, các Vụ: NN, KGVX, KTTH, TH;
- Lưu: VT, QHĐP (03b). 80

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC**



Hầu A Lệnh

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÀI LIỆU

Kèm theo hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Tờ trình số: 190 /TTr-CP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)



Phụ lục 1

**BÁO CÁO TIẾP THU, BỔ SUNG HOÀN THIÊN HỒ SƠ ĐỀ XUẤT ĐIỀU
CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

(Kèm theo Tờ trình số 190 /TTr-CP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

1. Bổ sung làm rõ sự cần thiết, tính cấp bách cho các đối tượng đề xuất điều chỉnh

Trong thực tiễn triển khai thực hiện Chương trình một số đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực dân tộc; các trường phổ thông dân tộc nội trú (riêng đối với các trường phổ thông dân tộc bán trú, đa số đóng trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, đã được thụ hưởng chính sách từ Chương trình, không gặp phải những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình); các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; một số Trung tâm y tế huyện, bệnh viện tuyến huyện có vai trò quan trọng và trực tiếp tác động đến các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình như: phát triển nguồn nhân lực, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức nêu trên khi tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình với tính chất, vai trò phục vụ cho đối tượng chính thụ hưởng chính sách là người dân vùng đồng bào DTTS&MN, con em đồng bào dân tộc thiểu số cần phải được nhà nước đầu tư, hỗ trợ bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và các điều kiện khác để tổ chức hoạt động. Qua rà soát của các địa phương, thực tế hiện nay điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực và các điều kiện khác để bảo đảm hoạt động của các đơn vị nêu trên còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn rất cần có sự đầu tư, hỗ trợ của nhà nước. Mặt khác một số cơ quan, đơn vị, tổ chức nêu trên chưa được quy định rõ tại chủ trương đầu tư Chương trình (có trụ sở đóng ngoài địa bàn vùng DTTS&MN), dẫn đến một số khó khăn trong việc lập, thẩm định kế hoạch bố trí vốn, thanh quyết toán trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Bổ sung làm rõ sự cần thiết, tính cấp bách cần phải đầu tư cho các đối tượng điều chỉnh nằm ngoài địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, cụ thể:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp lĩnh vực công tác dân tộc

- Quan điểm, chủ trương của Đảng

Tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định *“Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc”*.

Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 12 tháng 03 năm 2003 về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX, Hội nghị lần thứ 7, trong đó xác định rõ quan điểm: *“quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất...”*.

Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới, đã xác định:

+ *“Phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. ...Đổi mới phương thức tuyển sinh theo hướng cử tuyển, chế độ dự bị đại học, đào tạo nghề cho đối tượng người dân tộc thiểu số”*.

+ *“Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của người dân. Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở ở từng vùng, từng địa phương; quan tâm tu bổ, bảo tồn các công trình di tích lịch sử, văn hoá; sưu tầm, bảo tồn và phát huy có hiệu quả giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số”*.

- Căn cứ, cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, có ghi:

+ Điểm a (mục tiêu đến năm 2025) khoản 2 Điều 1: *“phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa;”*.

+ Điểm b khoản 2 Điều 1: *“Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ;”*; *“Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc;”*

+ Mục (4) điểm a khoản 4 Điều 1: *“Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc”*.

+ Mục (5) điểm a khoản 4 Điều 1: “*Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*”.

+ Mục (6) điểm a khoản 4 Điều 1: “*Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch*”.

Theo điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 88/2019/QH14 xác định rõ nội dung Dự án 4 của Chương trình có tên cụ thể là: “*Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc*”. Nội dung đầu tư các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực công tác dân tộc cũng đã được Chính phủ trình Quốc hội tại Báo cáo số 249/BC-CP ngày 21/5/2020 về Đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020.

- Cơ sở thực tiễn

Các trường Đại học, dự bị Đại học, cơ sở giáo dục chuyên biệt dành riêng cho con em đồng bào dân tộc thiểu số nêu trên là một chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Đây chính là bằng chứng của sự quan tâm chăm lo tới chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của cộng đồng các dân tộc thiểu số, thể hiện sự ưu việt của hệ thống chính sách dân tộc, là một trong các khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng đồng bào DTTS&MN. Mặt khác, hệ thống các trường này đã và đang đào tạo rất nhiều cán bộ quản lý, lãnh đạo là người dân tộc thiểu số cho cả các cơ quan trung ương và các địa phương, trong đó có cả các cán bộ chủ chốt của đất nước. Đây cũng chính là một trong những mục tiêu quan trọng nhất liên đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo đúng nội dung Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới. Đây cũng là một trong những mục tiêu quan trọng của Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2030 đã được Quốc hội phê duyệt tại Điều 1, Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019.

- Về quy hoạch, kế hoạch phát triển của các đơn vị, cơ sở trong hệ thống giáo dục, đào tạo:

+ Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc: Trường được thành lập theo Quyết định số 1134/QĐ ngày 9/7/1976 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo). Từ khi thành lập đến nay, trường đã đào tạo được hơn 50.000 học sinh là con em của 32 DTTS thuộc 21 tỉnh miền núi từ Quảng Bình trở ra, trong đó có hơn 600 học sinh DTTS rất ít người như: Ngái, Lự, Mảng, Si La, Cơ Lao, La Chí, La Hủ, Cống, Pu Páo, Bô Y... Nhiều em đã trở thành kỹ sư, bác sĩ, nhà khoa học, cán bộ lãnh đạo quản lý làm việc ở Trung ương và địa phương, đóng

góp công sức của mình vào công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ vùng biên giới, hải đảo xa xôi của Tổ quốc.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Tạo nguồn cán bộ chất lượng cao là người dân tộc thiểu số thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, kém phát triển cho các tỉnh miền núi. Xây dựng thành trường Phổ thông Dân tộc nội trú trọng điểm chất lượng cao, đào tạo và bồi dưỡng chuyên sâu cho các bộ môn văn hóa mũi nhọn. Là môi trường giáo dục toàn diện xây dựng nhà trường thành môi trường giáo dục lý tưởng để học sinh DTTS rèn luyện hoạt động giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ và kỹ năng sống.

+ Trường Dự bị Đại học dân tộc Trung ương: Trường được thành lập theo Quyết định số 214/CP ngày 26/11/1975 của Hội đồng Bộ trưởng. Qua 47 khóa đào tạo, bồi dưỡng, trường đã đào tạo được 20.573 học sinh DBĐH vào học các trường đại học.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Xây dựng trường trở thành trường Dự bị đại học và Dân tộc nội trú trọng điểm vùng nhằm tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN với 02 hệ: Hệ THPT chất lượng cao dành cho học sinh thuộc nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; hệ bồi dưỡng dự bị đại học theo định hướng nhóm ngành, cụ thể: Từ năm học 2023 - 2024 thực hiện tuyển sinh lớp 10 hệ phổ thông dân tộc nội trú cấp THPT; đề xuất triển khai thí điểm tuyển sinh bổ sung học sinh phổ thông cùng học với học sinh dân tộc nội trú nhằm xây dựng môi trường học tập, giao lưu văn hóa đa sắc màu giữa học sinh người dân tộc thiểu số với học sinh người Kinh, qua việc tuyển sinh bổ sung cũng giúp trường từng bước tự chủ một phần tài chính theo mục tiêu của Nghị định số 60/2021/NĐ - CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Đến năm 2030 nhà trường từng bước mở rộng đào tạo hệ phổ thông dân tộc nội trú chất lượng cao và bồi dưỡng trọng điểm hệ dự bị đại học theo định hướng nhóm ngành; tiến tới phát triển trường trở thành trường nội trú trọng điểm vùng vào năm 2030 với quy mô 2.500 học sinh đào tạo mỗi năm.

+ Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn: Trường được thành lập theo quyết định số 3885/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 24/7/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ khi thành lập (2003) đến nay, trường đã bồi dưỡng được 10.295 học sinh người DTTS trong cả nước.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Bên cạnh công tác bồi dưỡng văn hóa dự bị đại học, bồi dưỡng kỹ năng cho học sinh người dân tộc thiểu số, trường đã có kế hoạch, đề án đào tạo hệ THPT nội trú trọng điểm, bồi dưỡng văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ cho đối tượng khác là người dân tộc thiểu số.... Căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên hiện có và khả năng đầu tư của Chương trình, trường đề xuất quy mô đào tạo bồi dưỡng như sau:

Giai đoạn 2021-2025: Quy mô 1.000-1.500 học sinh, trong đó: Hệ DBĐH: 600 - 800 học sinh; Hệ trung học phổ thông dân tộc nội trú: 200 - 400 học sinh; Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: 200 - 300 học viên; Giai đoạn 2026 - 2030: Quy mô 1.500 - 2.000 học sinh, trong đó: Hệ dự bị đại học: 600 - 800 học sinh; Hệ trung học phổ thông dân tộc nội trú: 400 - 600 học sinh; Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: 500 - 600 học viên.

+ Trường Dự bị Đại học trung ương Nha Trang: Trường được thành lập theo Quyết định số 240/CP ngày 06/12/1976 của Hội đồng Chính phủ. Từ khi thành lập đến nay, trường đã đào tạo: 14.472 học sinh được chuyển vào các trường đại học, học viện, cao đẳng; gần 100% học sinh là người DTTS.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Khi cơ sở mới được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng, dự kiến quy mô đào tạo cho 1.000-1500 học sinh; đề xuất giao thêm nhiệm vụ đào tạo học sinh bậc trung học phổ thông dân tộc nội trú.

+ Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh: Trường được thành lập theo Quyết định số 240/CP ngày 06 tháng 12 năm 1976 của Hội đồng Chính phủ. Kể từ khi thành lập đến nay, trường đã đào tạo được 17.355 học sinh, trong đó: Dự bị đại học chính quy: 11.537 học sinh; dự bị đại học dân tộc: 12.706 học sinh (đại học: 9.150, cao đẳng: 1.514 học sinh, trung cấp chuyên nghiệp: 524 học sinh); cử tuyển: 2.918 học sinh, học sinh diện huyện 30a: 260 học sinh và lưu học sinh: 1.471 học sinh.

Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025: 1.000 -1.600 học sinh, trong đó: Đào tạo hệ dự bị đại học gồm: hệ dự bị đại học dân tộc, hệ dự bị đại học cử tuyển, hệ dự bị đại học tuyển thẳng theo Nghị quyết 30a của Chính phủ từ 500 - 700 học sinh; Hệ dạy tiếng Việt và hệ dự bị đại học cho lưu học sinh nước ngoài từ 200 - 300 học sinh; Hệ THPT dân tộc nội trú: 100 - 300 học sinh, Hệ THPT dân tộc nghề: 200 - 300 học sinh.

+ Trường Hữu Nghị T78: Trường được thành lập theo Quyết định số 791/BGD ngày 25/6/1980 của Bộ Giáo dục về việc thành lập trường Bỏ túc văn hóa Hữu nghị: từ năm 1995 đến nay qua 27 khóa, đào tạo được 67 giáo viên cầm bản có bằng y tá, hơn 7.000 học sinh THPT, góp phần nâng cao dân trí cho con em đồng bào DTTS, thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Nhà trường tiếp tục nâng cao, phát triển hơn nữa về cơ sở vật chất, chất lượng và số lượng đào tạo, xây dựng và phát triển thành trường đạt chuẩn quốc gia, tuyển sinh từ 500 - 700 học sinh dân tộc thiểu số/năm học; 250 - 300 lưu học sinh Lào mỗi khóa. Đóng góp nhiều hơn nữa vào sự nghiệp nâng cao dân trí, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước trong thời kì hội nhập và phát triển.

+ Trường Hữu Nghị 80: Trường được thành lập theo Quyết định số 282/QĐ ngày 04/3/1980 của Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trải qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, trường đã có nhiều đóng góp cho công tác đào tạo nguồn nhân lực cho hai nước bạn Lào, Campuchia và nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi, hải đảo. Đã có 9.000 học sinh các dân tộc Việt Nam và gần 4.000 lưu học sinh Lào, hơn 3.000 lưu học sinh Campuchia.

Định hướng phát triển trong thời gian tới: Ổn định cơ cấu tổ chức bộ máy để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tình hình mới hiện nay. Là cơ sở đào tạo tiếng Việt, trường phổ thông dân tộc nội trú trọng điểm có uy tín, chất lượng cao; là địa chỉ tin cậy để học sinh ba nước được giáo dục, nuôi dưỡng, rèn đức, luyện tài, phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực, trở thành những công dân hữu ích, tạo nguồn đào tạo cán bộ cho Việt Nam, Lào, Campuchia; là trung tâm văn hóa, nơi bồi dưỡng lưu học sinh - học sinh ba nước trở thành những sợi dây tình cảm là cầu nối vun đắp tình đoàn kết, hữu nghị giữa Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào - Campuchia.

+ Trường Đại học Tây Bắc: Nhà trường luôn duy trì số lượng người học dao động trong khoảng 5.000 sinh viên, học viên, học sinh các hệ đào tạo, trong đó có khoảng 634 Lưu học sinh của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, đặc biệt số sinh viên là người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ trên 80%.

+ Trường Đại học Tây Nguyên: Định hướng phát triển khoa Y Dược thành trường Đại học Y Dược đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép tại Quyết định số 1951/QĐ-TTg ngày 02/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên và huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015. Việc đầu tư xây dựng Khoa Y Dược trường Đại học Tây Nguyên là dự án quan trọng, mang tính cấp thiết cần hoàn thiện sớm để có đủ điều kiện đào tạo số lượng học viên đang học tại Khoa và tuyển sinh thêm theo nhu cầu học của con em tại địa phương, đặc biệt là con em đồng bào DTTS vì điều kiện khó khăn không thể nhập học ở các thành phố lớn theo chuyên ngành y dược và các em người đồng bào DTTS theo dạng cử tuyển, liên kết đào tạo.

+ Trường Đại học Tân Trào: là cơ sở đào tạo đại học công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các tỉnh lân cận khu vực miền núi phía Bắc. Sau 7 năm nâng cấp thành đại học (theo Quyết định số 1404/QĐ-TTg ngày 14/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ), Trường Đại học Tân Trào đã nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình và đã có những thay đổi căn bản, đang từng bước vươn lên đáp ứng nhu cầu đào tạo phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiện tại, Trường có 07 khoa chuyên môn, 05 trung tâm, 01

phòng khám đa khoa và 01 trường phổ thông liên cấp; thực hiện đào tạo 19 ngành trình độ Cao đẳng, 22 ngành trình độ Đại học, liên kết đào tạo tất cả các ngành theo nhu cầu của người học. Trong chiến lược phát triển của trường từ nay đến năm 2030, dự kiến sẽ mở thêm 10 ngành hệ Đại học, 05 ngành Thạc sĩ; khu vực tuyển sinh của nhà trường hiện nay chủ yếu là các tỉnh miền núi phía Bắc như: Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai,... Tổng số sinh viên hằng năm của trường khoảng 3.000 sinh viên, trong đó trên 70% sinh viên là người dân tộc thiểu số. Tuyên Quang là tỉnh miền núi còn khó khăn, nguồn thu ngân sách mới đáp ứng được khoảng 20% tổng chi ngân sách; hầu hết các nguồn đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế, kỹ thuật của tỉnh đều nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Do đó, nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu. Để Trường Đại học Tân Trào phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn tiếp theo, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực và cả nước, góp phần thúc đẩy sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang và các tỉnh khu vực Đông Bắc, Tây Bắc cũng như cả nước, đòi hỏi phải có những giải pháp đột phá với nguồn lực đầu tư đủ mạnh cho sự phát triển của Nhà trường gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang nói riêng và khu vực trung du miền núi phía Bắc nói chung.

b) Đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT)

- Quan điểm của Đảng và cơ sở pháp lý:

Tại Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về công tác dân tộc trong tình hình mới, đã nêu: “Ưu tiên nguồn lực nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là đường giao thông, công trình thủy lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá phải được kiên cố hoá...”, “Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú...”; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, đã nêu mục tiêu tổng quát: “Phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số”; Khoản 2 Điều 61 Luật Giáo dục 2019, đã quy định: “Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách”.

- Cơ sở thực tiễn và mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế hiện nay:

Hiện nay, toàn quốc có 317 trường PTDTNT với quy mô khoảng 105.000 học sinh DTNT (bao gồm cả 02 trường Hữu nghị T78; trường Hữu nghị 80 trực

thuộc Bộ GDĐT và trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc trực thuộc UBND thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh DTNT); khoảng 59% số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên hầu hết các trường PTDTNT được đầu tư từ những năm 90 của thế kỷ trước hoặc tiếp quản, sử dụng lại cơ sở vật chất của các cơ quan đơn vị giải thể, sáp nhập. Do đó, cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, quản lý, giáo dục, chăm sóc nuôi dưỡng học sinh DTNT chưa đồng bộ, nhiều hạng mục xuống cấp trầm trọng nhất là nhà ở của học sinh DTNT, nhiều hạng mục chưa được đầu tư (phòng học bộ môn, nhà đa năng, nhà ở HS, công trình vệ sinh, nước sạch, sân chơi, bãi tập, hệ thống thoát nước, tường bao...). Nhiều trường được công nhận đạt chuẩn từ những giai đoạn trước, so với điều kiện, tiêu chuẩn của giai đoạn hiện nay là vẫn còn nợ chuẩn về “cơ sở vật chất”. Đặc biệt, cơ sở vật chất của các trường PTDTNT đang rất khó khăn, hạn chế để đáp ứng yêu cầu của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 và công tác quản lý, giáo dục, chăm sóc nuôi dưỡng học sinh DTNT. Việc đầu tư cho các trường PTDTNT (có trụ sở thuộc hoặc không thuộc xã thôn vùng đồng bào DTTS&MN) là đảm bảo cơ hội, điều kiện được tiếp cận giáo dục công bằng và chất lượng cho con em các dân tộc, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số, nâng cao dân trí góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững, phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hiệu quả khi các trường PTDTNT có trụ sở không nằm trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN được đầu tư đối với đồng bào dân tộc thiểu số:

Qua rà soát, tổng hợp của Bộ GDĐT hiện nay có 101 trường PTDTNT thuộc 39 tỉnh/TP trực thuộc trung ương (chiếm 31,84% số trường PTDTNT của các địa phương) có trụ sở nằm ngoài địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN. Nếu đảm bảo căn cứ pháp lý để các địa phương xem xét phê duyệt các dự án, phân bổ vốn đầu tư cho các trường PTDTNT (bao gồm cả các trường có trụ sở nằm ngoài địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN) sẽ thúc đẩy tiến độ giao vốn, tỷ lệ giải ngân đầu tư công của Tiểu dự án 1 - Dự án 5 nói riêng, của Chương trình nói chung. Việc đầu tư được triển khai, cơ sở vật chất tại 101 trường PTDTNT được tăng cường sẽ đảm bảo cho khoảng 35.000 học sinh DTNT được thụ hưởng các điều kiện cơ bản về giáo dục chất lượng, an toàn và thân thiện; góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, mục tiêu tạo nguồn đào tạo nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Qua đó, ngày càng củng cố lòng tin của đồng bào các dân tộc về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với công tác dân tộc.

c) Đối với các Trung tâm y tế huyện, bệnh viện của huyện có xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Quan điểm của Đảng và cơ sở pháp lý

Đồng bào DTTS thường sinh sống ở những nơi có điều kiện địa lý phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu khắc nghiệt, tạo nên thách thức lớn trong việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân. Vì vậy, công tác y tế ở nơi đây còn khoảng cách không nhỏ so với mặt bằng chung của cả nước. Trong những năm qua, với nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nỗ lực của các cấp, các ngành thì công tác y tế và sức khỏe đồng bào DTTS và miền núi đã từng bước được cải thiện. Mặc dù vậy, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn còn nhiều hạn chế: chất lượng công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe tuyến y tế cơ sở còn hạn chế, yếu kém; chất lượng dân số chưa đáp ứng được yêu cầu, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em và dinh dưỡng còn bất cập.

+ Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới, đã yêu cầu các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể nhân dân các cấp tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW nhằm phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trong đó bao gồm các nội dung chủ yếu liên quan đến nâng cao tỷ lệ khám, chữa bệnh và chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng và thực hiện chiến lược về phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, nâng cao sức khỏe, tầm vóc thanh, thiếu niên dân tộc thiểu số...

+ Ngày 18/11/2019 Quốc hội khóa XIV ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Ngày 15/2/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-CP triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, trong đó giao cho Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các nhiệm vụ, giải pháp “Nâng cao tỷ lệ khám, chữa bệnh và chất lượng các dịch vụ y tế, nhất là khám, chữa bệnh ban đầu ở tuyến cơ sở; phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại; đẩy mạnh phát triển y tế dự phòng. Thực hiện các giải pháp đồng bộ tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh ở tuyến Trung ương thông qua chính sách bảo hiểm y tế...”.

+ Ngày 25/10/2023 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 25-CT/TW về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới. Trong đó đề ra nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm “Tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở”.

- Cơ sở thực tiễn:

Y tế cơ sở ở nước ta hiện nay bao gồm: Y tế thôn, bản, xã, phường, thị trấn, quận, huyện, thị xã, là tuyến y tế ban đầu gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản với chi phí thấp nhất và hiệu quả nhất. Mạng lưới y tế cơ sở ngày càng có vai trò quan trọng trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, thực hiện các nội dung của chăm sóc sức khỏe ban đầu, các chương trình, dự án về y tế, nhất là việc khám, chữa bệnh cho người dân khu vực dân tộc và miền núi.

Ngày 27/5/2021 Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 07/2021/TT-BYT về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, Trung tâm y tế tuyến huyện có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của y tế cơ sở. Trung tâm y tế huyện có nhiệm vụ, thực hiện sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng theo quy định của cấp có thẩm quyền và giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho các trường hợp bệnh nhân tự đến, bệnh nhân được chuyển tuyến, bệnh nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên chuyển về để tiếp tục theo dõi điều trị, chăm sóc, phục hồi chức năng; thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em; quản lý trực tiếp các trạm y tế xã. Nếu Trung tâm y tế huyện hoạt động có hiệu quả, hỗ trợ tốt về chuyên môn thì người dân không phải vượt lên tuyến trên (tỉnh, tuyến trung ương) để tìm kiếm dịch vụ y tế. Đặc biệt, đối với các địa bàn miền núi, vùng sâu vùng xa, khoảng cách địa lý xa giữa tuyến huyện và tuyến tỉnh thì việc đầu tư cho Trung tâm y tế huyện là rất cấp thiết và cấp bách, hạn chế các ca biến chứng, tử vong.

Trong bối cảnh đó, việc phát triển mạng lưới cơ sở y tế tại các khu vực này là hết sức cần thiết để bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân trên địa bàn. Đặc biệt là đầu tư các trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện để người dân trong huyện và khu vực lân cận tiếp cận nhanh nhất các dịch vụ y tế, kịp thời khám, chữa bệnh và giảm tình trạng quá tải tuyến trên là rất cần thiết và mang lại nhiều hiệu quả, giảm chi phí đi lại, khám chữa bệnh của người dân và người nhà chăm sóc.

Trung tâm y tế tuyến huyện có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của y tế cơ sở, đặc biệt là tại các huyện có các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN, nơi còn nhiều khó khăn về tiếp cận dịch vụ khám, chữa bệnh cấp cơ sở, trong đó có 03 Trung tâm y tế tuyến huyện thuộc diện đầu tư của Chương trình không nằm trên địa bàn vùng DTTS&MN đang phục vụ trực tiếp 42 xã vùng đồng bào DTTS&MN: Trung tâm y tế huyện Quỳnh Hợp (20 xã), tỉnh Nghệ An; Trung tâm y tế huyện Trà Bồng (13 xã), tỉnh Quảng Ngãi; Trung tâm Y tế huyện M'Drắk (9 xã), tỉnh Đắk Lắk. Đối với các địa bàn miền núi, vùng sâu vùng xa, khoảng

cách địa lý xa giữa tuyến huyện và tuyến tỉnh thì việc đầu tư cho Trung tâm y tế huyện có xã vùng đồng bào DTTS&MN là rất cấp thiết và cấp bách, hạn chế các ca biến chứng, tử vong.

Trong những năm qua, Trung tâm y tế tuyến huyện đã được quan tâm, đầu tư. Tuy nhiên, một số Trung tâm y tế huyện đã xuống cấp. Các tỉnh, huyện nghèo thiếu kinh phí để mua sắm trang thiết bị y tế thiết yếu. Trong khuôn khổ Chương trình và trên cơ sở báo cáo đề xuất của các địa phương chỉ lựa chọn đầu tư một số Trung tâm y tế, bệnh viện huyện vùng miền núi thật sự khó khăn, khoảng cách địa lý khó khăn với tuyến tỉnh để người dân có thể thụ hưởng dịch vụ y tế có chất lượng, hiện đại gần nơi mình sinh sống.

Thực tiễn triển khai thực hiện, một số trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện có vai trò quan trọng, trực tiếp phục vụ cho đối tượng chính thụ hưởng chính sách là người dân vùng đồng bào DTTS&MN, con em đồng bào DTTS cần phải được nhà nước đầu tư, hỗ trợ bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và các điều kiện khác để tổ chức hoạt động. Tuy nhiên, một số Trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện có địa điểm đầu tư xây dựng tại địa bàn Trung tâm của huyện (Thị trấn), không phải xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Theo quyết định số 861/QĐ-TTg). Do đó, cần báo cáo Quốc hội điều chỉnh, làm rõ đối tượng “Trung tâm y tế huyện, bệnh viện của huyện có xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” để phù hợp với thực tiễn các địa phương triển khai thực hiện.

Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 3540/TB-TTKQH15 ngày 24/4/2024 của Tổng thư ký Quốc hội và ý kiến thẩm tra của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế rà soát, đề xuất xác định rõ 03 Trung tâm y tế huyện có xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (danh mục kèm theo) đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nguyên tắc thực hiện Chương trình theo yêu cầu.

d) Đối với các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số

Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 3540/TB-TTKQH15 ngày 24/4/2024 của Tổng thư ký Quốc hội và ý kiến thẩm tra của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khẩn trương rà soát, xác định các công trình tiêu biểu của các dân tộc thiểu số trong số 130 di tích quốc gia đặc biệt, 3.628 di tích quốc gia.

Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn dự kiến lựa chọn 72 di tích có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số thuộc diện đầu tư của Chương trình được phân bổ vốn. Hiện nay Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang khẩn trương tiếp tục phối hợp với các địa phương tổ chức rà soát, lựa chọn danh mục di tích quốc gia đặc biệt, di

tích quốc gia có giá trị tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số để ưu tiên đề xuất đưa vào diện đầu tư của Chương trình, đảm bảo đúng mục tiêu, nguyên tắc theo chủ trương đã được Quốc hội thông qua tại thông qua chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14.

2. Rà soát bổ sung danh mục và dự kiến nhu cầu đầu tư cho các đối tượng đề xuất điều chỉnh

Ủy ban Dân tộc đã chủ động phối hợp với các các bộ, ngành liên quan tổ chức rà soát danh mục các cơ quan, tổ chức, đơn vị (thuộc 04 nhóm: Đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực công tác dân tộc; các trường phổ thông dân tộc nội trú; Trung tâm y tế huyện, bệnh viện tuyến huyện; di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số) nằm ngoài địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN thuộc diện đầu tư của Chương trình, cụ thể:

Tổng số nhu cầu kinh phí cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị nói trên dự kiến khoảng 4.142,805 tỷ đồng, trong đó:

a) Một số đơn vị sự nghiệp công lập là Trường Đại học, dự bị Đại học, trường chuyên biệt

- Tổng vốn đầu tư NSTW được cấp thẩm quyền phân bổ trong trung hạn là: 2.765,205 tỷ đồng.

- Danh mục đầu tư gồm 10 trường đại học, dự bị đại học, trường chuyên biệt: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương; Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn; Trường Dự bị Đại học Dân tộc trung ương Nha Trang; Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc; Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80; Trường Đại học Tây Bắc; Trường Đại học Tây Nguyên; Trường Đại học Tân Trào.

b) Các trường phổ thông dân tộc nội trú

Tổng vốn phân bổ trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ NSTW cho 101 Trường PTDTNT thuộc 39 tỉnh không nằm trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN khoảng: 846,7 tỷ đồng.

c) Các Trung tâm y tế huyện, bệnh viện tuyến huyện

Qua rà soát hiện nay có 03 trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện thuộc diện đầu tư của Chương trình không nằm trên địa bàn vùng DTTS&MN: Trung tâm y tế huyện Quỳnh Hợp (20 xã), tỉnh Nghệ An; Trung tâm y tế huyện Trà Bồng (13 xã), tỉnh Quảng Ngãi; Trung tâm Y tế huyện M'Drắk (9 xã), tỉnh Đắk Lắk, đang phục vụ trực tiếp 42 xã vùng đồng bào DTTS&MN với tổng nhu cầu vốn dự kiến đầu tư là khoảng 79,9 tỷ đồng.

d) Các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số

Qua rà soát, toàn quốc có khoảng 130 di tích quốc gia đặc biệt, 3.628 di tích quốc gia tiêu biểu của các dân tộc thiểu số, trong đó Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí khoảng 451 tỷ đồng trong Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 để ưu tiên tu bổ, tôn tạo khoảng 72 di tích thuộc 31 tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, các địa phương có trách nhiệm rà soát, ưu tiên đầu tư cho các di tích nằm trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS và MN để góp phần phát triển du lịch, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa nơi có đồng bào DTTS sinh sống.

Sau khi được Quốc hội quyết định điều chỉnh đối tượng đầu tư cho các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số nằm ngoài địa bàn vùng DTTS&MN, Chính phủ sẽ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương rà soát, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư đã được cấp thẩm quyền quyết định, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng các tiêu chí, định mức đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng, phương án phát triển lĩnh vực văn hóa, du lịch, mục tiêu của Chương trình đã đề ra.

3. Cập nhật, bổ sung kết quả giải ngân đến hết quý I năm 2024

- Năm 2023:

+ Kết quả giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm cả vốn đầu tư của năm 2022 kéo dài sang năm 2023) là 12.938,597 tỷ đồng/16.886,299 tỷ đồng, đạt 77% kế hoạch, trong đó: (i) Đối với nguồn vốn của năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đã giải ngân được 4.139,865 tỷ đồng/4.886,299 tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch; (ii) Đối với nguồn vốn của năm 2023 đã giải ngân được 8.798,732 tỷ đồng/12.000 tỷ đồng, đạt 73% kế hoạch.

+ Kết quả giải ngân vốn sự nghiệp (bao gồm cả vốn sự nghiệp của năm 2022 kéo dài sang năm 2023) là 4.945,21 tỷ đồng/17.612,623 tỷ đồng, đạt 28% kế hoạch, trong đó: (i) Đối với nguồn vốn của năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đã giải ngân được 736,778 tỷ đồng/3.070,602 tỷ đồng, đạt 24% kế hoạch; (ii) Đối với nguồn vốn của năm 2023 giải ngân đạt 4.208,432 tỷ đồng/ 14.542,021 tỷ đồng, đạt 29% kế hoạch.

- Trong Quý I năm 2024:

+ Theo báo cáo của Bộ Tài chính, vốn đầu tư công giải ngân đến hết tháng 3 năm 2024 (bao gồm cả vốn đầu tư kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024) của Chương trình ước đạt được khoảng 2.110,772 tỷ đồng, đạt 14% kế hoạch. Đối với nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024 giải ngân ước đạt được khoảng 128,381/2.189,748 tỷ đồng, đạt 6% kế hoạch (nguồn vốn của năm 2024 đạt được khoảng 1.982,390 tỷ đồng, đạt 15% kế hoạch).

+ Vốn sự nghiệp giải ngân thực hiện Chương trình ước đạt được khoảng 38,385 tỷ đồng, đạt 1% kế hoạch; ước thực hiện đến hết tháng 4 năm 2024 (bao gồm cả vốn đầu tư kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024) của Chương trình ước đạt được khoảng 3.152,833 tỷ đồng, đạt 21% kế hoạch. Đối với nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2024 giải ngân ước đạt được khoảng 312,045/2.189,748 tỷ đồng, đạt 21% kế hoạch (nguồn vốn của năm 2024 đạt được khoảng 2.840,788 tỷ đồng, đạt 21% kế hoạch).

4. Đánh giá tình hình, kết quả tổ chức thực hiện và tính khả thi của việc đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

a) Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

Theo báo cáo địa phương, đến nay trong số 9 nhóm mục tiêu cụ thể đến năm 2025: 07 nhóm mục tiêu rà soát được; 02 nhóm mục tiêu đòi hỏi cần phải có thời gian để chính sách được triển khai, tác động nên kết quả đánh giá sẽ được thể hiện vào cuối giai đoạn thực hiện Chương trình (trong đó có mục tiêu về Mức thu nhập của người dân tộc thiểu số tăng trên 02 lần so với năm 2020).

Đối với 07 nhóm mục tiêu có thể rà soát được kết quả bước đầu thông qua 24 chỉ tiêu, có 04 nhóm mục tiêu cơ bản hoàn thành (gồm 03 nhóm mục tiêu hoàn thành; 01 nhóm mục tiêu có 4/5 chỉ tiêu đã hoàn thành); 03 nhóm mục tiêu chưa hoàn thành (trong đó có 09 chỉ tiêu dự báo sẽ sớm hoàn thành), cụ thể:

(1) Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số: bình quân đạt 3.40% (đạt so với mức trên 3% mục tiêu kế hoạch giao).

(2) Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN, cụ thể:

- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: đạt trung bình 98.6/100%.

- Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt trung bình 89.5% (vượt so với mức 70% mục tiêu kế hoạch giao).

- Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt trung bình 91.4/100%.

- Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố đạt trung bình 95.7/100%.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt trung bình 98.9/99%.

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trung bình 94% (vượt so với mức 90% mục tiêu kế hoạch giao).

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình đạt trung bình 94.9/100%.

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh đạt trung bình 94/100%.

(3) Nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào, cụ thể:

- Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định đạt trung bình 65.8/90%.

- Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí đạt trung bình 41.9/60%.

(4) Nhóm mục tiêu về công tác giáo dục, cụ thể:

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trung bình 94.9/98%.

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt trung bình 98.6% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 97% giao).

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường đạt trung bình 95.8% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 95% giao).

Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường đạt trung bình 70.3% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 60% giao).

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trung bình 92.1% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 90% giao).

(5) Nhóm mục tiêu tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào DTTS&MN, cụ thể:

- Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế đạt trung bình 91.9/98%.

- Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế đạt trung bình 90.6% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 80% giao).

- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ) đạt trung bình 79.8/80%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt trung bình 15.8% (chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch < 15% giao).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt trung bình 21% (chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch < 15% giao).

(6) Mục tiêu lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS và MN: Đạt trung bình 52.7% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 50% giao).

(7) Nhóm mục tiêu về Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, cụ thể:

- Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt trung bình 92.8% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 80% giao).

- Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng đồng đạt trung bình 56.1% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 50% giao).

b). Tính khả thi của việc đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

Sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 9 tháng 11 năm 2023 về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”.

Qua ghi nhận, đã có 43 địa phương và 06 bộ, ngành báo cáo về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội khóa XV, trong đó, một số địa phương đã căn cứ các quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 thực hiện: (i) nghiên cứu trình hội đồng nhân dân xem xét, lựa chọn địa phương đủ điều kiện để thực hiện thí điểm về cơ chế phân cấp trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong thời gian tới; (ii) tập trung chỉ đạo các đơn vị khẩn trương lập thủ tục chuyển nguồn kế hoạch vốn năm 2023 (bao gồm cả nguồn vốn năm 2022 kéo dài) chưa thực hiện giải ngân hết trong năm 2023 sang năm 2024, trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện và đẩy nhanh việc giải ngân các dự án của Chương trình để giải quyết các vấn đề cấp bách, bức xúc của đồng bào như: Nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo đảm sinh kế, thu nhập....

Về việc triển khai thực hiện dự án của Chương trình để giải quyết các vấn đề cấp bách, bức xúc của đồng bào: về đất ở: đã hỗ trợ được 489 hộ; về đất sản xuất: đã hỗ trợ được 14.760 hộ thiếu đất sản xuất trong đó hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ; về nước sinh hoạt phân tán: đã hỗ trợ được 102.989 hộ chưa có nước hợp vệ sinh; về nước sinh hoạt tập trung: đã đầu tư xây dựng được 492 công trình nước sinh hoạt tập trung.

Các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện Chương trình cơ bản đã được tháo gỡ, ước đến 2025, các địa phương đều cam kết cơ bản hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình đã đề ra giai đoạn 2021 – 2025.

Nội dung tiếp thu ở trên đã được bổ sung vào Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư để hoàn thiện hồ sơ đề xuất điều chỉnh Chương trình, trình Quốc hội./.

Phụ lục 2**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ TRỤ SỞ KHÔNG NẪM TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ***(Kèm theo Tờ trình số 190/TTr-CP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)*

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Tổng			4.142,805	
I	Các trường ĐH, DBĐH, Chuyên biệt	10		2.765,205	
1	Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương		Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
2	Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn,		Thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa		
3	Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang		Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa		
4	Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh		Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh		
5	Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc		Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên		
6	Trường Đại học Tây Bắc		Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		
7	Trường Đại học Tây Nguyên		TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk		
8	Trường Đại học Tân Trào		Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên		
9	Trường Hữu Nghị T78		Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội		
10	Trường Hữu Nghị 80		Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội		
II	Các trường PTDTNT	101		846,7	
1	Tỉnh Ninh Bình	1			
	PTDTNT THPT tỉnh Ninh Bình		Thị trấn Nho Quan - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình		
2	Tỉnh Tuyên Quang	2			
	PTDTNT THCS Yên Sơn		Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên		
	PTDTNT THPT tỉnh Tuyên Quang		Phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang		
3	Tỉnh Lào Cai	2			

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Bảo Thắng		Phú Thịnh 3, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai		
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Lào Cai		Phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai		
4	Tỉnh Thái Nguyên	2			
	PTDTNT THPT tỉnh Thái Nguyên		Km số 7 Phường Tân Lập - TP Thái Nguyên, Thái Nguyên		
	PTDTNT THCS Đại Từ		Thị trấn Hùng sơn, H. Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		
5	Tỉnh Yên Bái	3			
	PTDTNT THCS huyện Văn Yên		Tổ dân phố 8, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái		
	PTDTNT THCS huyện Yên Bình		Tổ 4 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		
	PTDTNT THPT tỉnh		Tổ 8 phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái		
6	Tỉnh Phú Thọ	3			
	PTDTNT THPT tỉnh Phú Thọ		Hà Lộc, TX. Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ		
	PTDTNT THCS Thanh Sơn		Phố 19/5, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ		
	PTDTNT THCS Đoan Hùng		Khu phố Đồng Tâm, thị trấn Đoan Hùng, H Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ		
7	Tỉnh Bắc Giang	3			
	PTDTNT THPT tỉnh Bắc Giang		Đường Thân Cảnh Vân, Phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang		
	PTDTNT THCS Lục Nam		Phố Đồi Ngô, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, Bắc Giang		
	PTDTNT THCS Yên Thế		TDP Cả Trọng, Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang		
8	Tỉnh Quảng Ninh	5			
	PTDT Nội Trú THCS Ba Chẽ		Khu 1, thị trấn Ba Chẽ, Ba Chẽ, Quảng Ninh		

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	PTDTNT THCS Hải Hà		Thôn 7, xã Quảng Chính, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh		
	PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên		Thôn Xóm Nương, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh		
	Trường PTDTNT THPT Tỉnh Quảng Ninh		Phố Hải Thịnh, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh		
9	Tỉnh Điện Biên	1			
	PTDTNT tỉnh Điện Biên		Tổ 4, Phường Tân Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên		
10	Tỉnh Hòa Bình	1			
	Trường PT DTNT THCS&THPT Cao Phong		Khu 5, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, Hòa Bình		
11	Tỉnh Thanh Hoá	3			
	PTDTNT THPT tỉnh Thanh Hóa		16 Phạm Ngũ Lão, Đông Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hoá		
	PTDTNT THCS Như Thanh		TT Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa		
	PTDTNT THCS Thạch Thành		Tân Sơn - Thị trấn Kim Tân - Huyện Thạch Thành - Thanh Hoá.		
12	Tỉnh Nghệ An	4			
	Trường THPT DTNT tỉnh Nghệ An		Số 98, Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An		
	Trường PTDTNT THPT số 2 Nghệ An		Xã Nghi Ân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An		
	Trường PTDTNT THCS Con Cuông		Khối 1, thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.		
	Trường PTDTNT THCS Quỳnh Hợp		Khối 11, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An		
13	Tỉnh Hà Tĩnh	1			
	PTDTNT THCS &THPT Hương Khê		Thị trấn Hương Khê, Huyện Hương Khê, Hà Tĩnh		
14	Tỉnh Quảng Bình	1			

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Quảng Bình		Đường Hữu Nghị, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình		
	Trường PTDTNT THCS huyện Minh Hóa		Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình		
	Trường PTDTNT THCS huyện Quảng Ninh		Xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình		
	Trường PTDTNT THCS huyện Lệ Thủy		Xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình		
15	Tỉnh Quảng Trị	4			
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Quảng Trị		Số 137 Hai Bà Trưng, Thị xã Quảng Trị		
	Trường PTDTNT THCS Vĩnh Linh		Số 100 Trần Hưng Đạo, Thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh, Quảng trị		
	Trường PTDTNT THCS Gio Linh		Số 5 Trần Hoàn, thị trấn Gio Linh, Gio Linh, Quảng Trị		
	Trường PTDTNT THCS Hướng Hóa		Số 15 Hùng Vương, Khe Sanh, Hướng Hoá, Quảng Trị		
16	Tỉnh TT- Huế	2			
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Thừa Thiên Huế		Số 03 Huyền Trân Công Chúa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế		
	Trường PTDTNT THCS huyện Nam Đông		Số 182 TT. Khe Tre, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế		
17	Tỉnh Quảng Nam	8			
	PTDTNT THPT tỉnh Quảng Nam		Số 39 Nguyễn Tất Thành, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam		
18	Tỉnh Quảng Ngãi	1			
	PTDTNT THPT tỉnh Quảng Ngãi		Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi		
19	Tỉnh Bình Định	3			
	Trường PTDTNT THPT Bình Định		Số 227 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định		

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Trường PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh		Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình		
	Trường PTDTNT THCS Hoài Ân		Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định		
20	Tỉnh Phú Yên	3			
	PTDTNT THPT tỉnh Phú Yên		Số 60 Lê Duẩn, Phường 7, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên		
	PTDTNT THCS Sơn Hòa		Khu phố Trung hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên		
	PTDTNT THCS Đồng Xuân		Thôn Bàn Nham Bắc, Xã Hòa Xuân Tây, Huyện Đông Hòa, Phú Yên		
21	Tỉnh Khánh Hoà	2			
	Trường PTDTNT THCS Ninh Hòa		Tổ dân phố 3, Ninh Hiệp, Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa		
	Trường PTDTNT THPT Tỉnh Khánh Hòa		Số 2 Hòn Chồng, Vĩnh Phước, Nha Trang, Khánh Hoà		
22	Kon Tum	1			
	Trường PT DTNT THPT huyện Đăk Hà		Số 54 Hùng Vương, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà tỉnh Kon Tum		
23	Tỉnh Gia Lai	8			
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Gia Lai		Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai		
	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai		Phường An Tân, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai		
	Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện Kbang		Tổ dân phố 12, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai		
	Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện Chư Păh		Thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai		
	Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện Ia Grai		Thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai		
	Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện Đức Cơ		Tổ dân phố 6, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai		
	Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện Chư Prông		Thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai		
	Trường THCS Dân tộc Nội trú huyện Chư Sê		Thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai		

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
24	Tỉnh Đắk Lắk	6			
	Trường PTDTNT THPT N' Trang Long		Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk		
	Trường PTDTNT THCS TP. Buôn Ma Thuột		Khối 4, Phường Thành Nhất, Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk		
	Trường PTDTNT THCS huyện Cư M'gar		Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk		
	Trường PTDTNT THCS huyện EaH'leo		TDP 9, Thị trấn EaDrang huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk		
	Trường PTDTNT THCS huyện Krông Bông		TT Krông Kmar, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk		
	Trường PTDTNT THCS huyện Krông Pắc		TDP 2, Thị trấn Phước An huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk		
25	Tỉnh Đắk Nông	4			
	Trường DTNT THCS và THPT Đắk Mil		Số 13 Lê Duẩn, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông		
	Trường DTNT THCS và THPT Đắk Song		Tổ 4, thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông		
	Trường DTNT THCS và THPT Đắk R'lấp		Thị trấn Kiên Đức, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông		
	Trường THPT DTNT N' Trang Long		Phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông		
26	Tỉnh Lâm Đồng	3			
	Trường PTDTNT THCS Đam Rông		Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng		
	Trường PTDTNT THCS Đơn Dương		Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng		
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Lâm Đồng		Phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng		
27	Tỉnh Ninh Thuận	3			
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Ninh Thuận		Phường Phủ Hà, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.		
	Trường PTDTNT THCS&THPT Pí Năng Tắc		Tà Lú 1, Xã Phước Đại, Huyện Bác ái, Ninh		

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Trường PTDTNT THCS Ninh Sơn		Thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận		
28	Tỉnh Tây Ninh	1			
	Trường PTDTNT THCS&THPT Tỉnh Tây Ninh		Đường Trần Phú, Phường Ninh Sơn, TP. Tây Ninh		
29	Tỉnh Bình Phước	6			
	Trường PTDTNT THPT Bình Phước		Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		
	Trường PTDTNT THCS&THPT Điều Ong		Thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước		
	Trường PTDTNT THCS Đồng Phú		Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước		
	Trường PTDTNT THCS Lộc Ninh		Thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước		
	Trường PTDTNT THCS Bù Đốp		Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước		
	Trường PTDTNT THCS TX Bình Long		Phường Phú Đức, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước		
30	Tỉnh Đồng Nai	3			
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Đồng Nai		Áp Bàu Cá, Xã Trung Hoà, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai		
	Trường PTDTNT THCS&THPT Điều Xiềng		Quốc lộ 1A, Ấp Nông Doanh 3, Xuân Định, Xuân Lộc, Đồng Nai		
	Trường PTDTNT THCS liên huyện Tân Phú- Định Quán		Nguyễn Hữu Cánh, Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, Đồng Nai		
31	Tỉnh Bình Thuận	3			
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Bình Thuận		Xã Hàm Thắng - Huyện Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận.		
	Trường PTDTNT THCS Hàm Thuận		TT Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.		
	Trường PTDTNT THCS Hàm Thuận Nam		Thị trấn Thuận Nam - Huyện Hàm Thuận Nam - Bình Thuận.		
32	Tỉnh An Giang	2			

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Trường PTDTNT trung học phổ thông An Giang		Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang.		
	Trường PTDTNT trung học cơ sở Tịnh Biên		Khóm Sơn Đông, thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên		
33	Tỉnh Vĩnh Long	1			
	PTDTNT THPT tỉnh Vĩnh Long		Ấp Mỹ Phú I, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long		
34	Tỉnh Hậu Giang	2			
	Trường PTDTNT THPT tỉnh Hậu Giang		KV Bình tân - P. Vĩnh tường - TX. Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang.		
	Trường PTDTNT THCS&THPT Him Lam		Thị trấn Rạch Gòi, huyện Châu Thành A, Hậu		
35	Tỉnh Kiên Giang	3			
	Trường PT DTNT THCS An Biên		7 Chợ - Đông Thái - An Biên - Kiên Giang		
	Trường PTDTNT THCS Giồng Riềng		Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang		
	Trường PTDTNT THPT Kiên Giang		Phường Vĩnh Lạc -Thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang		
36	Tỉnh Trà Vinh	1			
	PTDTNT THCS Càng Long		Ấp Lưu Tư - Xã Huyền Hội - Huyện Càng Long - Trà Vinh.		
37	Tỉnh Sóc Trăng	1			
	Trường THCS DTNT huyện Mỹ Tú		Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, H. Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng		
38	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1			
	Trường PTDTNT THCS&THPT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu		Xã Bàu Chinh, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu		
39	Tỉnh Cà Mau	4			
	PTDTNT THPT tỉnh Cà Mau		Phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau		
	PTDTNT THCS Danh Thị Tươi		Ấp Đá Bạc A, xã Khánh Bình Tây, H. Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau		
	PTDTNT THPT tỉnh Cà Mau		Phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau		

TT	Tên tổ chức, cơ quan, đơn vị	Số lượng	Địa chỉ	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	PTDTNT THCS Danh Thị Tươi		Ấp Đá Bạc A, xã Khánh Bình Tây, H. Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau		
III	Các Trung tâm y tế huyện, bệnh viện huyện có xã vùng DTTS&MN	3		79,9	
1	Tỉnh Nghệ An	1			
	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Hợp		Thị trấn Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An		
2	Tỉnh Quảng Ngãi	1			
	Trung tâm y tế huyện Trà Bồng		Thị trấn huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi		
3	Tỉnh Đắk Lắk	1			
	Trung tâm Y tế huyện M'Drắk		Thị trấn huyện M'Drắk, tỉnh Đắk Lắk		
IV	Các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số (trong tổng số khoảng 130 di tích quốc gia đặc biệt, 3.628 di tích quốc gia)		Trên địa bàn các tỉnh, thành phố	451	Xác định cụ thể trong quá trình phê duyệt và triển khai đầu tư

Phụ lục 3

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG
ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ
- XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2021 – 2030**

(Kèm theo Tờ trình số 190/TTr-CP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

1. Bối cảnh đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư

Chương trình được phê duyệt chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước dành cho đồng bào dân tộc thiểu số. Thời điểm Nghị quyết số 120/2020/QH14 cho đến nửa đầu năm 2022, dịch bệnh Covid-19 có những diễn biến phức tạp, khó lường gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung.

Trong bối cảnh đó, hoạt động của các cơ quan Bộ, ngành và các địa phương cũng bị ảnh hưởng ở mức độ nhất định do giãn cách xã hội và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh dẫn tới có sự gián đoạn trong công tác chỉ đạo điều hành, phối hợp triển khai giữa các bộ, ngành và địa phương (nhất là trong công tác tổng hợp thông tin, báo cáo).

Là một chương trình MTQG mới nên chưa có sự kế thừa kinh nghiệm tổ chức triển khai thực hiện; bản thân cơ quan chủ chương trình mới lần đầu tiên được giao nhiệm vụ quản lý một chương trình MTQG lớn, mang quan điểm đầu tư tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời công tác chủ trì, quản lý các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình có sự tham gia của nhiều Bộ, cơ quan trung ương, với rất nhiều các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện; do đó, trong quá trình phối hợp cần nhiều hoạt động trao đổi kỹ thuật và ban hành văn bản hành chính để rà soát, đánh giá, tiếp thu, hoàn thiện nhằm đảm bảo các quy định và hướng dẫn thực hiện cơ chế được ban hành triển khai đúng đối tượng, đúng địa bàn, đúng chính sách, đúng quy định, dẫn tới những sự chậm trễ, chưa chặt chẽ, thống nhất trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

Bên cạnh đó, mặc dù nhận được sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương và sự quan tâm rất lớn Quốc hội, đại biểu quốc hội và cử tri cả nước, tuy nhiên trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện phát sinh một số khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân và kết quả thực hiện Chương trình, trong đó có vướng mắc cần phải đề xuất điều chỉnh Chủ

trương đầu tư (do vượt thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ) như quy định về vốn sự nghiệp và địa bàn thực hiện Chương trình. Vì vậy cần thiết phải báo cáo Quốc hội điều chỉnh để làm rõ địa bàn thực hiện Chương trình.

2. Đánh giá tác động, hiệu quả Chương trình sau điều chỉnh

a) Tác động về thủ tục hành chính

- Tác động tích cực:

Các nội dung điều chỉnh không làm phát sinh thủ tục hành chính so với quy định pháp luật hiện hành đảm bảo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện các hoạt động của Chương trình; tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương chủ động lồng ghép nguồn vốn thuộc các chương trình, dự án khác để thực hiện Chương trình do có chung địa bàn đầu tư; tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa quan điểm, chủ trương, pháp luật hiện hành với các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình; giải quyết khó khăn, vướng mắc trong giao, phân bổ, thanh quyết toán vốn, kinh phí thực hiện Chương trình.

- Tác động tiêu cực:

Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình sẽ dẫn tới phải điều chỉnh quyết định đầu tư Chương trình và sửa đổi, bổ sung một số văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

b) Đánh giá tác động nội dung đề xuất điều chỉnh

- Về cơ chế phân bổ, giao vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình

Việc đề xuất điều chỉnh cơ chế bố trí, giao vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình “*Nguồn vốn của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kinh phí sự nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm theo các nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm và các quy định hiện hành*”. nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý và thống nhất thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm, phù hợp với thực tiễn nhưng không làm thay đổi mục tiêu, chỉ tiêu và quy mô nguồn vốn chung của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025 đã được Quốc hội phê duyệt, cụ thể.

- Ở cấp Trung ương: Việc lập kế hoạch, phân bổ vốn thực hiện Chương trình sẽ đúng quy định, trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình.

Việc xây dựng kế hoạch vốn đảm bảo các nguyên tắc (i) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và

các quy định liên quan; (ii) Đảm bảo công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế chính sách, tạo quyền chủ động cho các bộ, ngành và địa phương; (iii) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, phù hợp với thực tế, khả năng cân đối ngân sách nhà nước; (iv) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình dựa trên căn cứ nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại các quyết định đầu tư, tổng mức phân bổ vốn cho các cơ quan dựa trên chức năng, nhiệm vụ được giao, nhu cầu nguồn lực trung hạn và hằng năm.

- Ở địa phương: Việc phân bổ, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Có căn cứ, cơ sở pháp lý trong công tác phân bổ vốn theo nguyên tắc tiêu chí, định mức được quy định tại Nghị quyết của HĐND đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, bảo đảm hiệu quả đầu tư, phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình tại địa phương.

- Về đối tượng, địa bàn thực hiện Chương trình

+ Tác động tích cực: Việc điều chỉnh địa bàn thực hiện của Chương trình có tác động trực tiếp đến các đối tượng thuộc Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6, Dự án 7 sẽ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và bảo đảm sự thống nhất giữa chủ trương đầu tư với nội dung đầu tư Chương trình, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thực hiện Chương trình, đưa chính sách vào cuộc sống, để người đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh, sinh viên, con em đồng bào DTTS...được thụ hưởng đầy đủ các chính sách của Chương trình (giải quyết các nút thắt về giao, phân bổ và thanh toán, quyết toán vốn).

+ Tác động tiêu cực: Việc điều chỉnh trên không phát sinh tác động tiêu cực trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

+ Mục tiêu điều chỉnh: Không làm tăng tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 120/2020/QH14; bảo đảm các mục tiêu theo Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội; các đối tượng thuộc địa bàn đề xuất điều chỉnh và nguồn lực thực hiện đã được nghiên cứu, xác định cụ thể tại Báo cáo chủ trương đầu tư trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV, bảo đảm phù hợp quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội, không trùng lặp về phạm vi, địa bàn với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác.

3. Đánh giá tình hình, kết quả tổ chức thực hiện và tính khả thi của việc đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

a) Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

Theo báo cáo địa phương, đến nay trong số 9 nhóm mục tiêu cụ thể đến năm 2025: 07 nhóm mục tiêu rà soát được; 02 nhóm mục tiêu đòi hỏi cần phải có thời gian để chính sách được triển khai, tác động nên kết quả đánh giá sẽ được thể hiện vào cuối giai đoạn thực hiện Chương trình (trong đó có mục tiêu về Mức thu nhập của người dân tộc thiểu số tăng trên 02 lần so với năm 2020).

Đối với 07 nhóm mục tiêu có thể rà soát được kết quả bước đầu thông qua 24 chỉ tiêu, có 04 nhóm mục tiêu cơ bản hoàn thành (gồm 03 nhóm mục tiêu hoàn thành; 01 nhóm mục tiêu có 4/5 chỉ tiêu đã hoàn thành); 03 nhóm mục tiêu chưa hoàn thành (trong đó có 09 chỉ tiêu dự báo sẽ sớm hoàn thành), cụ thể:

(1) Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số: bình quân đạt 3.40% (đạt so với mức trên 3% mục tiêu kế hoạch giao).

(2) Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN, cụ thể:

- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: đạt trung bình 98.6/100%.

- Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt trung bình 89.5% (vượt so với mức 70% mục tiêu kế hoạch giao).

- Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt trung bình 91.4/100%.

- Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố đạt trung bình 95.7/100%.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt trung bình 98.9/99%.

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trung bình 94% (vượt so với mức 90% mục tiêu kế hoạch giao).

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình đạt trung bình 94.9/100%.

- Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh đạt trung bình 94/100%.

(3) Nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào, cụ thể:

- Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định đạt trung bình 65.8/90%.

- Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí đạt trung bình 41.9/60%.

(4) Nhóm mục tiêu về công tác giáo dục, cụ thể:

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trung bình 94.9/98%.
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt trung bình 98.6% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 97% giao).
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường đạt trung bình 95.8% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 95% giao).

Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường đạt trung bình 70.3% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 60% giao).

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trung bình 92.1% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 90% giao).

(5) Nhóm mục tiêu tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào DTTS&MN, cụ thể:

- Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế đạt trung bình 91.9/98%.
- Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế đạt trung bình 90.6% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 80% giao).
- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ) đạt trung bình 79.8/80%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt trung bình 15.8% (chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch < 15% giao).
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt trung bình 21% (chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch < 15% giao).

(6) Mục tiêu lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS và MN: Đạt trung bình 52.7% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 50% giao).

(7) Nhóm mục tiêu về Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, cụ thể:

- Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt trung bình 92.8% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 80% giao).
- Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng đồng đạt trung bình 56.1% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 50% giao).

b). Tính khả thi của việc đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

Sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 9 tháng 11 năm 2023 về giám

sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”.

Qua ghi nhận, đã có 43 địa phương và 06 bộ, ngành báo cáo về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội khóa XV, trong đó, một số địa phương đã căn cứ các quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 thực hiện: (i) nghiên cứu trình hội đồng nhân dân xem xét, lựa chọn địa phương đủ điều kiện để thực hiện thí điểm về cơ chế phân cấp trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong thời gian tới ; (ii) tập trung chỉ đạo các đơn vị khẩn trương lập thủ tục chuyển nguồn kế hoạch vốn năm 2023 (bao gồm cả nguồn vốn năm 2022 kéo dài) chưa thực hiện giải ngân hết trong năm 2023 sang năm 2024, trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện và đẩy nhanh việc giải ngân các dự án của Chương trình để giải quyết các vấn đề cấp bách, bức xúc của đồng bào như: Nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo đảm sinh kế, thu nhập....

Về việc triển khai thực hiện dự án của Chương trình để giải quyết các vấn đề cấp bách, bức xúc của đồng bào: về đất ở: đã hỗ trợ được 489 hộ; về đất sản xuất: đã hỗ trợ được 14.760 hộ thiếu đất sản xuất trong đó hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ; về nước sinh hoạt phân tán: đã hỗ trợ được 102.989 hộ chưa có nước hợp vệ sinh; về nước sinh hoạt tập trung: đã đầu tư xây dựng được 492 công trình nước sinh hoạt tập trung.

Các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện Chương trình cơ bản đã được tháo gỡ, ước đến 2025, các địa phương đều cam kết cơ bản hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình đã đề ra giai đoạn 2021 – 2025.

4. Đánh giá tác động về môi trường, bình đẳng giới, điều ước quốc tế

Các nội dung đề xuất điều chỉnh nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý trong tổ chức thực hiện Chương trình, do vậy không có yếu tố gây tác động tiêu cực đến môi trường sống, sinh hoạt của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi; không phát sinh các vấn đề về bất bình đẳng giới hoặc thực hiện các điều ước quốc tế.

5. Đánh giá hiệu quả Chương trình sau điều chỉnh

- Chương trình điều chỉnh được phê duyệt và tổ chức thực hiện sẽ có những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần khắc phục khó khăn, vướng mắc hiện nay, tạo điều kiện giải ngân theo đúng quy định nguồn vốn của các dự án, tiểu dự án với tổng kinh phí dự kiến khoảng trên 4.000 tỷ đồng (trên cơ sở tổng hợp của UBND, Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế). Bảo đảm nguồn lực đầu tư, hỗ trợ đúng địa bàn, đối tượng, đúng quy định của pháp

luật, sẽ tạo được sự đồng thuận và chuyển biến mạnh mẽ nhận thức xã hội về lĩnh vực công tác dân tộc, chính sách dân tộc, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền.

- Chương trình sau khi điều chỉnh được phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sẽ đạt được đa mục tiêu về kinh tế - xã hội; quốc phòng - an ninh; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; góp phần củng cố tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố và nâng cao niềm tin của đồng bào các DTTS đối với Đảng và Nhà nước.

- Chương trình sau khi điều chỉnh, được tổ chức thực hiện bảo đảm đúng quy định của hệ thống pháp luật hiện hành, tạo được sự thống nhất, hiệu quả trong tổ chức thực hiện Chương trình.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Báo cáo bổ sung sau phiên họp thẩm tra)/.

